

200+ BÀI TẬP LUYỆN THI IOE LỚP 2

Mục lục:

200+ BÀI TẬP LUYỆN THI IOE LỚP 2.....	1
Bài 1. Greetings (Chào hỏi).....	8
Bài 2. Personal Information (Thông tin cá nhân).....	9
Bài 3. Alphabet (Bảng chữ cái).....	10
Bài 4. Numbers (Số đếm).....	12
Bài 5. Colours (Màu sắc).....	13
Bài 6. School Things (Đồ dùng học tập).....	15
Bài 7. Classroom Objects (Đồ vật trong lớp học).....	16
Bài 8. Family (Gia đình).....	17
Bài 9. Body Parts (Bộ phận cơ thể).....	19
Bài 10. Toys (Đồ chơi).....	20
Bài 11. Animals (Động vật).....	21
Bài 12. Food and Drinks (Đồ ăn và thức uống).....	23
Bài 13. Fruits (Trái cây).....	24
Bài 14. Clothes (Quần áo).....	25
Bài 15. Weather (Thời tiết).....	27
Bài 16. Daily Activities (Hoạt động hằng ngày).....	28
Bài 17. House (Ngôi nhà).....	30
Bài 18. Rooms and Furniture (Phòng và đồ nội thất).....	31
Bài 19. Places (Địa điểm).....	32
Bài 20. Mixed Vocabulary Review (Ôn tập từ vựng tổng hợp).....	34
Bài 21. Verb To Be: am / is / are.....	35
Bài 22. Have / Has.....	36
Bài 23. This / That.....	38
Bài 24. These / Those.....	39
Bài 25. Singular and Plural Nouns (Danh từ số ít và số nhiều).....	40
Bài 26. Possessive Adjectives: My / Your.....	41
Bài 27. His / Her.....	43

Bài 28. Can / Can't.....	44
Bài 29. What Questions.....	45
Bài 30. Who Questions.....	47
Bài 31. Where Questions.....	48
Bài 32. How Old Questions.....	49
Bài 33. How Many Questions.....	51
Bài 34. Prepositions: In / On.....	52
Bài 35. Prepositions: Under / Next to.....	53
Bài 36. Imperatives (Câu mệnh lệnh).....	54
Bài 37. Present Simple: I / You / We / They.....	56
Bài 38. Present Simple: He / She / It.....	57
Bài 39. Mixed Grammar 1.....	58
Bài 40. Mixed Grammar 2.....	60
Bài 41. Rearrange Words (Sắp xếp câu cơ bản).....	61
Bài 42. Rearrange Words (Câu hỏi).....	62
Bài 43. Complete the Sentences.....	62
Bài 44. Complete the Dialogue (Hội thoại).....	64
Bài 45. Reading Comprehension 1.....	65
Bài 46. Reading Comprehension 2.....	67
Bài 47. Reading Comprehension 3.....	68
Bài 48. Matching Questions and Answers.....	69
Bài 49. Find the Mistake (Tìm lỗi sai).....	70
Bài 50. Choose the Correct Response.....	72
Bài 51. Choose the Correct Sentence.....	73
Bài 52. Choose the Correct Spelling.....	74
Bài 53. Fill in the Blanks.....	76
Bài 54. Choose the Correct Word.....	76
Bài 55. Matching Words.....	78
Bài 56. Reading Comprehension 4.....	78
Bài 57. Choose the Best Answer.....	80
Bài 58. Odd One Out.....	81
Bài 59. Sentence Completion.....	82

Bài 60. Mixed IOE Review.....	84
Bài 61. Missing Letters (Điền chữ cái còn thiếu).....	85
Bài 62. Choose the Correct Spelling.....	86
Bài 63. Word Classification (Phân loại từ).....	88
Bài 64. Phonics: Beginning Sounds (Âm đầu).....	89
Bài 65. Phonics: Ending Sounds (Âm cuối).....	91
Bài 66. Jobs (Nghề nghiệp).....	92
Bài 67. Transport (Phương tiện giao thông).....	93
Bài 68. Nature (Thiên nhiên).....	95
Bài 69. Activities (Hoạt động).....	96
Bài 70. Word Puzzle (Ghép chữ).....	97
Bài 71. Unscramble Words.....	98
Bài 72. Choose the Missing Word.....	99
Bài 73. Vocabulary Mixed 1.....	100
Bài 74. Vocabulary Mixed 2.....	101
Bài 75. Vocabulary Mixed 3.....	103
Bài 76. Animals Around Us (Động vật quanh ta).....	104
Bài 77. Food and Drinks Review.....	105
Bài 78. Clothes and Appearance.....	107
Bài 79. Places Around Me.....	108
Bài 80. Final Vocabulary Challenge.....	109
Bài 81. Reading Comprehension 5.....	111
Bài 82. Reading Comprehension 6.....	112
Bài 83. Reading Comprehension 7.....	114
Bài 84. Complete the Passage.....	115
Bài 85. Choose the Correct Answer.....	116
Bài 86. Reading Comprehension 8.....	117
Bài 87. Reading Comprehension 9.....	118
Bài 88. Cloze Test 1.....	120
Bài 89. Cloze Test 2.....	120
Bài 90. Sentence Correction (Chọn câu đúng).....	121
Bài 91. Grammar Challenge 1.....	122

Bài 92. Grammar Challenge 2.....	123
Bài 93. Vocabulary in Context.....	124
Bài 94. Dialogue Challenge.....	126
Bài 95. Reading Comprehension 10.....	127
Bài 96. Reading Comprehension 11.....	129
Bài 97. Cloze Test 3.....	130
Bài 98. Choose the Correct Word.....	131
Bài 99. Mixed IOE Challenge.....	132
Bài 100. Final Review Test 1.....	133
Bài 101. Sentence Building 1.....	135
Bài 102. Sentence Building 2.....	135
Bài 103. Grammar Mixed 3.....	136
Bài 104. Vocabulary Challenge 1.....	137
Bài 105. Choose the Correct Word.....	139
Bài 106. Find the Mistake.....	140
Bài 107. Dialogue Practice.....	141
Bài 108. Reading Comprehension.....	143
Bài 109. Prepositions.....	144
Bài 110. Mixed Review Test.....	146
Bài 111. Vocabulary in Context 2.....	147
Bài 112. Grammar Challenge 3.....	148
Bài 113. Reading Comprehension.....	150
Bài 114. Cloze Test 4.....	151
Bài 115. Sentence Matching.....	152
Bài 116. Reading Comprehension.....	152
Bài 117. Reading Comprehension.....	154
Bài 118. Cloze Test.....	155
Bài 119. Word Completion.....	156
Bài 120. Grammar Challenge.....	157
Bài 121. Choose the Correct Question.....	158
Bài 122. Vocabulary Challenge.....	160
Bài 123. Sentence Transformation.....	161

Bài 124. Mixed IOE Test.....	162
Bài 125. Final Review Challenge.....	164
Bài 126. Grammar Trap 1.....	165
Bài 127. Grammar Trap 2.....	166
Bài 128. Spelling Challenge 1.....	168
Bài 129. Spelling Challenge 2.....	169
Bài 130. Vocabulary Challenge.....	170
Bài 131. Reading Comprehension.....	171
Bài 132. Reading Comprehension.....	173
Bài 133. Choose the Correct Answer.....	174
Bài 134. Mixed Grammar Review.....	175
Bài 135. Final Mixed Test.....	177
Bài 136. Grammar Challenge 4.....	178
Bài 137. Choose the Correct Word.....	179
Bài 138. Find the Different Word.....	181
Bài 139. Complete the Sentences.....	182
Bài 140. Vocabulary Review.....	182
Bài 141. Reading Comprehension.....	184
Bài 142. Reading Comprehension.....	185
Bài 143. Dialogue Practice.....	186
Bài 144. Grammar Mixed Test.....	188
Bài 145. Final Mixed Challenge.....	189
Bài 146. Alphabet & Spelling Challenge.....	191
Bài 147. Family Vocabulary.....	192
Bài 148. School Vocabulary.....	193
Bài 149. Food and Drinks.....	195
Bài 150. Animals Review.....	196
Bài 151. Verb To Be Practice.....	197
Bài 152. Have / Has Practice.....	199
Bài 153. Can / Can't Practice.....	200
Bài 154. Question Words.....	201
Bài 155. Mixed IOE Review.....	202

Bài 156. This / That / These / Those.....	204
Bài 157. Prepositions Practice.....	205
Bài 158. Plural Nouns (Danh từ số nhiều).....	206
Bài 159. Present Simple Practice.....	208
Bài 160. Vocabulary: Daily Activities.....	209
Bài 161. Reading Comprehension.....	210
Bài 162. Reading Comprehension.....	212
Bài 163. Cloze Test.....	213
Bài 164. Error Correction.....	214
Bài 165. Mixed IOE Test.....	215
Bài 166. Unscramble Words 1.....	216
Bài 167. Unscramble Words 2.....	217
Bài 168. Matching Words.....	218
Bài 169. Matching Sentences.....	218
Bài 170. Vocabulary: Body Parts.....	219
Bài 171. Vocabulary: Colours.....	221
Bài 172. Grammar: Subject Pronouns.....	222
Bài 173. Grammar: Possessive Adjectives.....	223
Bài 174. Reading Comprehension.....	224
Bài 175. Reading Comprehension.....	226
Bài 176. Cloze Test.....	227
Bài 177. Sentence Correction.....	228
Bài 178. Mixed IOE Test.....	229
Bài 179. Final Review Vocabulary.....	230
Bài 180. IOE Mixed Challenge.....	231
Bài 181. Vocabulary Speed Test 1.....	233
Bài 182. Vocabulary Speed Test 2.....	234
Bài 183. Grammar Trap 3.....	235
Bài 184. Grammar Trap 4.....	237
Bài 185. Sentence Ordering 1.....	238
Bài 186. Sentence Ordering 2.....	239
Bài 187. Cloze Test.....	239

Bài 188. Cloze Test.....	240
Bài 189. Error Correction.....	241
Bài 190. Mixed IOE Test.....	242
Bài 191. Reading Comprehension.....	243
Bài 192. Reading Comprehension.....	245
Bài 193. Vocabulary Challenge.....	246
Bài 194. Grammar Review.....	247
Bài 195. IOE Final Mixed Test.....	249
Bài 196. Phonics: Beginning Sounds.....	250
Bài 197. Phonics: Ending Sounds.....	251
Bài 198. Vocabulary: Weather.....	253
Bài 199. Vocabulary: Transport.....	254
Bài 200. Vocabulary: Hobbies.....	255
Bài 201. Grammar: Adjectives.....	256
Bài 202. Grammar: Questions.....	258
Bài 203. Reading Comprehension.....	259
Bài 204. Reading Comprehension.....	260
Bài 205. Cloze Test.....	262
Đáp án.....	263

Bài 1. Greetings (Chào hỏi)

Choose the correct answer.

1. Hello! My _____ is Mai.

- A. name
- B. age
- C. colour
- D. number

2. Good _____, teacher.

- A. morning
- B. night
- C. goodbye
- D. thanks

3. How are you?

- A. I am eight.
- B. I am fine, thank you.
- C. My name is Nam.
- D. I am a student.

Goodbye!

- A. Good morning.
- B. Hello.
- C. See you.
- D. Thank you.

4. Nice to _____ you.

- A. meet
- B. name
- C. see
- D. go

Complete the sentence:

5. Good _____, everyone.

Rearrange the words:

6. name / My / is / Tom.

→ _____

Choose the odd one out.

- A. hello
- B. goodbye
- C. thanks
- D. pencil

Match the sentences.

- 7. How are you?
- 8. What is your name?
- 9. a. My name is Linda.
- 10. b. I am fine.

Complete the dialogue.

- 11. A: Hello. What is your name?
- 12. B: My _____ is Peter.

Bài 2. Personal Information (Thông tin cá nhân)

Choose the correct answer.

- 1. What is your name?
 - A. I am eight years old.
 - B. My name is Lan.
 - C. I am fine.
 - D. Goodbye.
- 2. How old are you?
 - A. I am seven years old.
 - B. My name is Tom.
 - C. I am a boy.
 - D. Hello.
- 3. I am a _____.
 - A. student
 - B. book
 - C. pencil
 - D. school
- 4. She is my _____.
 - A. mother

B. apple

C. ruler

D. bag

5. He is a _____.

A. boy

B. chair

C. pen

D. door

Fill in the blank:

6. My name _____ Hoa.

Fill in the blank:

7. I _____ six years old.

Rearrange:

8. old / How / you / are / ?

→ _____

Choose the correct sentence.

A. My name are Nam.

B. My name is Nam.

C. My name am Nam.

D. My names Nam.

Complete the dialogue.

9. A: How old are you?

10. B: I am _____ years old.

Bài 3. Alphabet (Bảng chữ cái)

Choose the correct answer.

1. What letter comes after A?

A. B

B. C

C. D

D. E

2. What letter comes before D?

A. A

B. B

C. C

D. E

3. Which letter is a vowel?

A. B

B. C

C. A

D. D

Choose the correct spelling.

A. apel

B. apple

C. appple

D. aple

Choose the missing letter.

A, B, C, ____, E

A. F

B. D

C. G

D. H

Complete the word:

c _ t

A. a

B. e

C. i

D. o

Rearrange the letters:

o, b, k, o

→ _____

Choose the odd one out.

A. A

B. B

C. C

D. 5

4. How many letters are there in the English alphabet?

A. 24

B. 25

C. 26

D. 27

Complete:

A, B, C, D, _____

Bài 4. Numbers (Số đếm)

Choose the correct answer.

1. Number 5 is _____.

A. four

B. five

C. six

D. seven

2. Number 10 is _____.

A. ten

B. two

C. one

D. nine

3. How many apples are there?



A. Two

B. Three

C. Four

D. Five

4. Seven comes after _____.

A. five

B. six

C. eight

D. nine

5. Nine comes before _____.

A. eight

B. seven

C. ten

D. eleven

Complete:

6. One, two, three, _____.

Complete:

7. Six + one = _____.

Rearrange:

four / five / six

→ Put them in order:

_____ → _____ → _____

Choose the correct spelling.

A. three

B. tree

C. thre

D. thri

8. How old are you?

A. I am seven years old.

B. My name is seven.

C. I am a seven.

D. Seven is my name.

Bài 5. Colours (Màu sắc)

Choose the correct answer.

1. The sun is usually _____.

A. yellow

B. blue

C. black

D. pink

2. Grass is _____.

A. red

B. green

C. white

D. orange

3. The sky is _____.

A. blue

B. brown

C. purple

D. black

4. A tomato is _____.

A. red

B. yellow

C. green

D. white

5. Snow is _____.

A. black

B. white

C. orange

D. purple

Complete:

My bag is _____. (màu xanh dương)

Complete:

6. Bananas are _____.

Rearrange:

is / My / blue / pen

→ _____

Choose the odd one out.

A. red

B. blue

C. pencil

D. green

Complete the dialogue.

7. A: What colour is it?

8. B: It is _____.

Bài 6. School Things (Đồ dùng học tập)

Choose the correct answer.

1. I write with a _____.

- A. ruler
- B. pencil
- C. book
- D. bag

2. I read a _____.

- A. book
- B. pen
- C. eraser
- D. desk

3. This is my _____. I use it to carry books.

- A. school bag
- B. ruler
- C. pencil case
- D. board

4. We use an _____ to remove pencil marks.

- A. eraser
- B. ruler
- C. pen
- D. chair

5. A _____ helps us draw straight lines.

- A. book
- B. ruler
- C. pencil
- D. bag

Complete:

This is my _____. (quyển sách)

Complete:

I have a blue _____. (cây bút)

Rearrange:

my / This / pencil / is

→ _____

Choose the odd one out.

- A. pen
- B. ruler
- C. apple
- D. book

Match.

pencil

book

- a. read
- b. write

Bài 7. Classroom Objects (Đồ vật trong lớp học)

Choose the correct answer.

1. Students sit on a _____.

- A. chair
- B. board
- C. door
- D. window

2. The teacher writes on the _____.

- A. desk
- B. board
- C. book
- D. bag

3. We open the _____ to enter the classroom.

- A. window
- B. door
- C. chair
- D. table

4. A classroom has many _____.

- A. desks
- B. bananas

C. cats

D. dolls

5. Look at the _____. It shows the time.

A. clock

B. pencil

C. ruler

D. book

Complete:

This is a _____. (cái bàn)

Complete:

6. The teacher is near the _____.

Rearrange:

is / classroom / This / my

→ _____

Choose the odd one out.

A. desk

B. chair

C. door

D. banana

Match.

board

chair

a. sit

b. write

Bài 8. Family (Gia đình)

Choose the correct answer.

1. My father's wife is my _____.

A. sister

B. mother

C. brother

D. friend

2. My mother's son is my _____.

A. brother

B. father

C. grandfather

D. teacher

3. My father's father is my _____.

A. grandmother

B. grandfather

C. sister

D. mother

4. This is my _____. She is my mother's daughter.

A. sister

B. brother

C. father

D. uncle

5. My parents are my _____ and mother.

A. father

B. brother

C. sister

D. friend

Complete:

This is my _____. (bố của tôi)

Complete:

I love my _____. (gia đình)

Rearrange:

my / is / She / mother

→ _____

Choose the odd one out.

A. father

B. mother

C. pencil

D. sister

Complete:

6. A: Who is she?

7. B: She is my _____.

Bài 9. Body Parts (Bộ phận cơ thể)

Choose the correct answer.

1. We see with our _____.

- A. ears
- B. eyes
- C. hands
- D. legs

2. We hear with our _____.

- A. ears
- B. eyes
- C. nose
- D. mouth

3. We walk with our _____.

- A. hands
- B. legs
- C. arms
- D. hair

4. We smell with our _____.

- A. nose
- B. mouth
- C. eyes
- D. ears

5. We eat with our _____.

- A. hands
- B. mouth
- C. legs
- D. hair

Complete:

I have two _____. (mắt)

Complete:

This is my _____. (mũi)

Rearrange:

two / I / have / ears

→ _____

Choose the odd one out.

A. hand

B. foot

C. apple

D. eye

Match.

eyes

ears

a. hear

b. see

Bài 10. Toys (Đồ chơi)

Choose the correct answer.

1. Children play with _____.

A. toys

B. books

C. chairs

D. doors

2. A teddy bear is a _____.

A. toy

B. fruit

C. animal

D. food

3. Boys often play with a _____.

A. ball

B. doll

C. kite

D. teddy bear

4. Girls can play with a _____.

A. doll

B. ruler

C. pencil

D. desk

5. A car is a _____.

A. toy

B. colour

C. school

D. family

Complete:

I have a red _____. (quả bóng)

Complete:

6. This is my teddy _____.

Rearrange:

a / is / It / doll

→ _____

Choose the odd one out.

A. doll

B. ball

C. teddy bear

D. banana

Match.

ball

doll

a. girl

b. play football

Bài 11. Animals (Động vật)

Choose the correct answer.

1. A dog says:

A. moo

B. woof

C. meow

D. quack

A cat says:

A. meow

B. woof

C. moo

D. oink

2. A cow is a _____.

A. animal

B. colour

C. toy

D. fruit

3. A bird can _____.

A. fly

B. swim

C. read

D. write

4. Fish can _____.

A. run

B. swim

C. jump

D. sing

Complete:

I have a _____. (con mèo)

Complete:

The dog is _____. (big/small)

Rearrange:

is / This / a / cat

→ _____

Choose the odd one out.

A. dog

B. cat

C. apple

D. bird

Match.

fish

bird

a. fly

b. swim

Bài 12. Food and Drinks (Đồ ăn và thức uống)

Choose the correct answer.

1. I eat rice for _____.

A. lunch

B. pencil

C. book

D. school

2. I drink _____ when I am thirsty.

A. water

B. cake

C. rice

D. bread

3. A sandwich is a kind of _____.

A. food

B. toy

C. animal

D. colour

4. Milk is a _____.

A. drink

B. fruit

C. vegetable

D. toy

5. I like _____. It is sweet.

A. cake

B. ruler

C. desk

D. shoe

Complete:

I like _____. (bánh mì)

Complete:

6. She drinks _____ every morning.

Rearrange:

like / I / milk

→ _____

Choose the odd one out.

A. rice

B. bread

C. milk

D. pencil

Match.

water

cake

a. drink

b. food

Bài 13. Fruits (Trái cây)

Choose the correct answer.

1. Apples are usually _____.

A. red

B. blue

C. black

D. purple

2. A banana is _____.

A. yellow

B. green

C. white

D. pink

3. I like eating _____.

A. oranges

B. rulers

C. books

D. chairs

4. A watermelon is a _____.

A. fruit

B. toy

C. school thing

D. animal

5. Grapes are usually _____.

A. purple

B. orange

C. blackboard

D. brown

Complete:

This is an _____. (quả cam)

Complete:

I like _____. (quả táo)

Rearrange:

a / banana / is / This

→ _____

Choose the odd one out.

A. apple

B. orange

C. banana

D. chicken

Match.

apple

banana

a. yellow

b. red

Bài 14. Clothes (Quần áo)

Choose the correct answer.

1. I wear a _____ on my head.

- A. hat
- B. shoe
- C. shirt
- D. sock

2. I wear _____ on my feet.

- A. shoes
- B. hats
- C. shirts
- D. trousers

3. A T-shirt is a kind of _____.

- A. clothes
- B. animal
- C. food
- D. fruit

4. We wear a coat when it is _____.

- A. cold
- B. hot
- C. sunny
- D. dry

5. These are my _____.

- A. trousers
- B. milk
- C. books
- D. apples

Complete:

My shirt is _____. (màu đỏ)

Complete:

6. I wear _____ to school.

Rearrange:

new / My / is / dress

→ _____

Choose the odd one out.

- A. shirt
- B. trousers
- C. banana
- D. skirt

Match.

hat

shoes

a. feet

b. head

Bài 15. Weather (Thời tiết)

Choose the correct answer.

1. The sun is shining. It is _____.

- A. sunny
- B. rainy
- C. snowy
- D. windy

2. We use an umbrella when it is _____.

- A. rainy
- B. sunny
- C. hot
- D. cold

3. We wear a coat when it is _____.

- A. cold
- B. hot
- C. sunny
- D. warm

4. The wind is blowing. It is _____.

- A. windy
- B. rainy
- C. snowy
- D. cloudy

5. Clouds cover the sky. It is _____.

- A. cloudy
- B. sunny
- C. hot
- D. dry

Complete:

Today is _____. (nắng)

Complete:

6. It is _____. I need an umbrella.

Rearrange:

is / It / sunny

→ _____

Choose the odd one out.

- A. rainy
- B. sunny
- C. pencil
- D. windy

Match.

rainy

snowy

a. snow

b. rain

Bài 16. Daily Activities (Hoạt động hằng ngày)

Choose the correct answer.

1. I _____ my teeth every morning.

- A. brush
- B. eat
- C. drink
- D. play

2. I go to _____ every day.

- A. school
- B. zoo

C. park

D. shop

3. I _____ books in the evening.

A. read

B. fly

C. swim

D. cook

4. I sleep in my _____.

A. bedroom

B. kitchen

C. classroom

D. garden

5. I play _____ with my friends.

A. football

B. milk

C. rice

D. book

Complete:

6. I _____ breakfast every morning.

Complete:

7. She _____ to school.

Rearrange:

play / I / football

→ _____

Choose the odd one out.

A. read

B. write

C. sleep

D. apple

Match.

read

sleep

- a. bed
- b. book

Bài 17. House (Ngôi nhà)

Choose the correct answer.

1. I live in a _____.
 - A. house
 - B. book
 - C. classroom
 - D. bag
2. We open the _____ to enter the house.
 - A. door
 - B. pencil
 - C. chair
 - D. ruler
3. We look outside through the _____.
 - A. window
 - B. bed
 - C. table
 - D. sofa
4. My family watches TV in the _____.
 - A. living room
 - B. bathroom
 - C. bedroom
 - D. kitchen
5. I sleep in the _____.
 - A. bedroom
 - B. garden
 - C. classroom
 - D. shop

Complete:

This is my _____. (ngôi nhà)

Complete:

6. There is a _____ in my house.

Rearrange:

big / is / My / house

→ _____

Choose the odd one out.

A. door

B. window

C. apple

D. bed

Match.

bedroom

kitchen

a. cook

b. sleep

Bài 18. Rooms and Furniture (Phòng và đồ nội thất)

Choose the correct answer.

1. We cook in the _____.

A. kitchen

B. bedroom

C. bathroom

D. classroom

2. We take a bath in the _____.

A. bathroom

B. kitchen

C. garden

D. living room

3. A bed is in the _____.

A. bedroom

B. kitchen

C. classroom

D. shop

4. We sit on a _____.

A. chair

B. door

C. window

D. wall

5. We put books on a _____.

A. shelf

B. shoe

C. hat

D. bag

Complete:

6. The sofa is in the _____ room.

Complete:

7. I sleep on a _____.

Rearrange:

a / chair / This / is

→ _____

Choose the odd one out.

A. sofa

B. table

C. banana

D. bed

Match.

sofa

bed

a. sleep

b. sit

Bài 19. Places (Địa điểm)

Choose the correct answer.

1. I borrow books from the _____.

A. library

B. zoo

C. park

D. school bag

2. We see animals at the _____.

A. zoo

B. kitchen

C. bedroom

D. classroom

3. Children play in the _____.

A. park

B. bathroom

C. house

D. library

4. I study at _____.

A. school

B. zoo

C. shop

D. garden

5. We buy food at the _____.

A. supermarket

B. classroom

C. bedroom

D. park

Complete:

6. I go to _____ every day.

Complete:

7. The animals are in the _____.

Rearrange:

go / I / school / to

→ _____

Choose the odd one out.

A. school

B. park

C. elephant

D. library

Match.

zoo

library

a. books

b. animals

Bài 20. Mixed Vocabulary Review (Ôn tập từ vựng tổng hợp)

Choose the correct answer.

1. My name _____ Nam.

A. am

B. is

C. are

D. be

2. I have two _____.

A. eye

B. eyes

C. eyess

D. eyees

3. This is my _____. I write with it.

A. pencil

B. banana

C. cat

D. milk

4. A bird can _____.

A. fly

B. read

C. write

D. eat book

5. The grass is _____.

A. green

B. blue

C. red

D. black

Complete:

6. She _____ my mother.

Complete:

I like _____. (quả táo)

Rearrange:

is / This / my / book

→ _____

Choose the odd one out.

A. dog

B. cat

C. fish

D. ruler

Match.

mother

teacher

a. school

b. family

Bài 21. Verb To Be: am / is / are

Choose the correct answer.

1. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

D. be

2. She _____ my sister.

A. am

B. is

C. are

D. be

3. They _____ my friends.

A. am

B. is

C. are

D. be

4. He _____ eight years old.

A. am

B. is

C. are

D. be

5. We _____ happy.

A. am

B. is

C. are

D. be

Complete:

6. My name _____ Tom.

Complete:

7. I _____ a boy.

Rearrange:

is / This / my / book

→ _____

Choose the incorrect sentence.

A. I am fine.

B. She is a teacher.

C. They is students.

D. He is my brother.

Fill in the blank:

8. The cats _____ cute.

Bài 22. Have / Has

Choose the correct answer.

1. I _____ a new pencil.

A. have

B. has

C. is

D. are

2. She _____ a red bag.

A. have

B. has

C. are

D. am

3. They _____ two dogs.

A. has

B. have

C. is

D. be

4. He _____ a blue bike.

A. have

B. has

C. are

D. am

5. We _____ many books.

A. have

B. has

C. is

D. be

Complete:

6. I _____ a sister.

Complete:

7. My father _____ a car.

Rearrange:

has / She / a / doll

→ _____

Choose the correct sentence.

A. He have a cat.

B. He has a cat.

C. He is a cat.

D. He are a cat.

Complete:

8. They _____ three balls.

Bài 23. This / That

Choose the correct answer.

1. _____ is my book. (near)

A. This

B. That

C. These

D. Those

2. _____ is a tree over there.

A. This

B. That

C. These

D. Those

3. _____ is my pencil here.

A. This

B. That

C. Those

D. They

4. Look! _____ is a bird in the tree.

A. This

B. That

C. These

D. We

5. _____ is my school bag.

A. This

B. Those

C. They

D. Are

Complete:

_____ is my teacher. (gần)

Complete:

6. _____ is a house over there.

Rearrange:

is / This / my / pen

→ _____

Choose the correct sentence.

- A. This is a cat.
- B. This are a cat.
- C. This am a cat.
- D. This be a cat.

Fill in the blank:

7. _____ is my friend standing there.

Bài 24. These / Those

Choose the correct answer.

1. _____ are my books. (near)

- A. This
- B. That
- C. These
- D. It

2. _____ are stars in the sky.

- A. These
- B. Those
- C. This
- D. That

3. _____ are my pencils on the table.

- A. These
- B. Those
- C. That
- D. It

4. Look at _____ birds over there.

- A. these

B. those

C. this

D. that

5. _____ are my shoes.

A. Those

B. This

C. That

D. It

Complete:

6. _____ are my toys here.

Complete:

7. _____ are beautiful flowers over there.

Rearrange:

are / These / my / books

→ _____

Choose the incorrect sentence.

A. These are my pens.

B. Those are my shoes.

C. These is my bag.

D. Those are cats.

Fill in the blank:

8. _____ are my friends standing there.

Bài 25. Singular and Plural Nouns (Danh từ số ít và số nhiều)

Choose the correct answer.

1. One cat → two _____.

A. cat

B. cats

C. cates

D. cat's

2. One book → three _____.

A. books

B. bookes

C. book

D. book's

3. One box → two _____.

A. box

B. boxs

C. boxes

D. boxeses

4. One apple → five _____.

A. apples

B. apple

C. appleses

D. apple's

5. One baby → two _____.

A. babys

B. babies

C. babyes

D. babis

Complete:

There are two _____. (dog)

Complete:

I have three _____. (book)

Change into plural:

one pen → two _____

Choose the correct sentence.

A. I have two cat.

B. I have two cats.

C. I have two catses.

D. I have two cates.

Fill in the blank:

There are five _____ in the classroom. (student)

Bài 26. Possessive Adjectives: My / Your

Choose the correct answer.

1. I am Nam. _____ name is Nam.

- A. My
- B. Your
- C. His
- D. Her

2. You are Mai. _____ name is Mai.

- A. My
- B. Your
- C. His
- D. Her

This is _____ book. (I have it)

- A. my
- B. your
- C. his
- D. her

3. Is this _____ pencil, Tom?

- A. my
- B. your
- C. his
- D. her

4. I love _____ family.

- A. my
- B. your
- C. his
- D. her

Complete:

This is _____ bag. (của tôi)

Complete:

What is _____ name? (của bạn)

Rearrange:

my / This / is / pen

→ _____

Choose the correct sentence.

- A. This is I book.
- B. This is my book.
- C. This is me book.
- D. This my is book.

Fill in the blank:

5. Hello. My _____ is Linda.

Bài 27. His / Her

Choose the correct answer.

1. Tom is a boy. _____ name is Tom.

- A. His
- B. Her
- C. My
- D. Your

2. Lan is a girl. _____ name is Lan.

- A. His
- B. Her
- C. My
- D. Your

3. He has a dog. It is _____ dog.

- A. her
- B. his
- C. my
- D. your

4. She has a doll. It is _____ doll.

- A. his
- B. her
- C. your
- D. my

5. This is Nam. _____ father is a teacher.

- A. His
- B. Her

C. My

D. Your

Complete:

6. Mai is a girl. _____ mother is a doctor.

Complete:

7. Peter is my friend. _____ bag is blue.

Rearrange:

is / Her / this / book

→ _____

Choose the correct sentence.

A. She has his doll.

B. She has her doll.

C. She has my doll.

D. She has your doll.

Fill in the blank:

8. He is Tom. This is _____ pencil.

Bài 28. Can / Can't

Choose the correct answer.

1. Birds _____ fly.

A. can

B. can't

C. is

D. are

2. Fish _____ walk.

A. can

B. can't

C. has

D. have

3. I _____ swim.

A. can

B. am

C. is

D. has

4. A baby _____ drive a car.

A. can

B. can't

C. is

D. are

5. Monkeys _____ climb trees.

A. can

B. can't

C. has

D. have

Complete:

6. I _____ read books.

Complete:

7. Cats _____ fly.

Rearrange:

can / She / dance

→ _____

Choose the correct sentence.

A. I can sing.

B. I can sings.

C. I can to sing.

D. I am can sing.

Fill in the blank:

8. A fish _____ swim.

Bài 29. What Questions

Choose the correct answer.

1. _____ is your name?

A. What

B. Who

C. Where

D. How

2. _____ is this?

- A. What
- B. Who
- C. How old
- D. Where

3. What is this?

- A. It is a book.
- B. She is my mother.
- C. I am eight.
- D. It is blue.

4. _____ colour is your bag?

- A. What
- B. Who
- C. Where
- D. When

5. What do you like?

- A. I like apples.
- B. I am fine.
- C. I am Tom.
- D. She is Mai.

Complete:

6. _____ is your favourite colour?

Complete:

7. What _____ it?

Rearrange:

8. What / this / is / ?

→ _____

Choose the correct sentence.

- A. What is your name?
- B. What your name is?
- C. What are your name?
- D. What name your?

Answer:

9. What is this?

10. → It is a _____.

Bài 30. Who Questions

Choose the correct answer.

1. _____ is she?

A. Who

B. What

C. Where

D. How

2. Who is he?

A. He is my father.

B. It is a book.

C. I am eight.

D. It is red.

3. Who is this?

A. This is my teacher.

B. This is a pen.

C. It is blue.

D. It is a cat.

4. _____ is your English teacher?

A. Who

B. What

C. Where

D. How many

5. Who are they?

A. They are my friends.

B. They are books.

C. They are blue.

D. They are seven.

Complete:

6. _____ is she?

7. She is my sister.

Complete:

8. Who _____ he?

Rearrange:

9. is / Who / that / ?

→ _____

Choose the correct sentence.

A. Who is he?

B. Who he is?

C. Who are he?

D. Who he?

Fill in:

10. Who is she?

11. → She is my _____.

Bài 31. Where Questions

Choose the correct answer.

1. _____ is my book?

A. Where

B. What

C. Who

D. How

2. Where is the cat?

A. It is on the table.

B. It is a cat.

C. It is black.

D. It is cute.

3. The book is _____ the desk.

A. on

B. eat

C. drink

D. play

4. Where do you study?

- A. At school.
 - B. I am fine.
 - C. I am eight.
 - D. My name is Nam.
5. Where is your mother?
- A. She is in the kitchen.
 - B. She is a teacher.
 - C. She is happy.
 - D. She is Mai.

Complete:

6. _____ is my pen?

Complete:

7. The ball is _____ the chair.

Rearrange:

Where / my / is / bag

→ _____

Choose the odd one out.

- A. on
- B. under
- C. apple
- D. in

Fill in:

8. The book is _____ the table.

Bài 32. How Old Questions

Choose the correct answer.

1. How old are you?
- A. I am eight years old.
 - B. My name is Nam.
 - C. I am fine.
 - D. I am a student.
2. How old is she?
- A. She is seven.

B. She is Mai.

C. She is a girl.

D. She is fine.

3. I am _____ years old.

A. eight

B. book

C. blue

D. cat

4. He is five _____ old.

A. years

B. books

C. cats

D. pens

5. How old is Tom?

A. He is six years old.

B. He is a boy.

C. He is Tom.

D. He is happy.

Complete:

6. How _____ are you?

Complete:

7. I am nine years _____.

Rearrange:

old / are / How / you

→ _____

Choose the correct sentence.

A. I am seven years old.

B. I have seven years old.

C. I is seven years old.

D. I seven years old.

Answer:

8. How old are you?

9. → I am _____ years old.

Bài 33. How Many Questions

Choose the correct answer.

1. _____ books do you have?

A. How many

B. How old

C. What

D. Who

2. How many cats are there?

A. There are three cats.

B. They are cats.

C. It is a cat.

D. They are cute.

3. _____ apples are on the table?

A. How many

B. Where

C. Who

D. How old

4. How many pencils do you have?

A. I have five pencils.

B. I am five.

C. They are pencils.

D. It is blue.

5. _____ students are in your class?

A. How many

B. What

C. Where

D. Who

Complete:

6. How _____ books are there?

Complete:

There are _____ dogs. (2)

Rearrange:

7. many / How / apples / ?

→ _____

Choose the correct sentence.

A. How many books do you have?

B. How many book do you have?

C. How many are books?

D. How many you have books?

Fill in the blank:

8. How many _____ are there?

9. → There are ten students.

Bài 34. Prepositions: In / On

Choose the correct answer.

1. The book is _____ the table.

A. on

B. in

C. under

D. at

2. The pencil is _____ the box.

A. in

B. on

C. under

D. next

3. The apple is _____ the bag.

A. in

B. on

C. under

D. beside

4. The picture is _____ the wall.

A. on

B. in

C. under

D. at

5. The toys are _____ the box.

A. in

B. on

C. between

D. from

Complete:

6. The pen is _____ the desk.

Complete:

7. The book is _____ my school bag.

Rearrange:

is / The / table / on / book / the

→ _____

Choose the odd one out.

A. in

B. on

C. under

D. apple

Fill in:

8. The picture is _____ the wall.

Bài 35. Prepositions: Under / Next to

Choose the correct answer.

1. The cat is _____ the table.

A. under

B. on

C. in

D. at

2. The chair is _____ the desk.

A. next to

B. drink

C. read

D. eat

3. The ball is _____ the chair.

- A. under
- B. apple
- C. book
- D. blue

4. The school bag is _____ the chair.

- A. next to
- B. swim
- C. sing
- D. fly

5. The dog is _____ the table.

- A. under
- B. in
- C. on
- D. from

Complete:

6. The cat is _____ the box.

Complete:

The pen is _____ the book. (bên cạnh)

Rearrange:

is / The / chair / next to / desk / the

→ _____

Choose the correct sentence.

- A. The cat is under the table.
- B. The cat under is table.
- C. The cat are under table.
- D. The cat is under a.

Fill in:

7. The bag is _____ the chair.

Bài 36. Imperatives (Câu mệnh lệnh)

Choose the correct answer.

1. _____ your book, please.

A. Open

B. Opens

C. Opening

D. Opened

2. _____ down, please.

A. Sit

B. Sits

C. Sitting

D. Sat

3. _____ up, please.

A. Stand

B. Stands

C. Standing

D. Stood

4. _____ your name.

A. Write

B. Writes

C. Writing

D. Wrote

5. _____ to the teacher.

A. Listen

B. Listens

C. Listening

D. Listened

Complete:

6. _____ your hand.

Complete:

7. _____ the door, please.

Rearrange:

please / Sit / down

→ _____

Choose the correct sentence.

- A. Open your book.
- B. Opens your book.
- C. Opening your book.
- D. Opened your book.

Fill in:

8. _____ carefully.

Bài 37. Present Simple: I / You / We / They

Choose the correct answer.

1. I _____ football.

- A. play
- B. plays
- C. playing
- D. played

2. We _____ English.

- A. learn
- B. learns
- C. learning
- D. learned

3. They _____ to school.

- A. go
- B. goes
- C. going
- D. went

4. You _____ books.

- A. read
- B. reads
- C. reading
- D. readed

5. I _____ milk every morning.

- A. drink
- B. drinks
- C. drinking

D. drank

Complete:

6. I _____ a student.

Complete:

7. They _____ games.

Rearrange:

like / I / apples

→ _____

Choose the correct sentence.

A. I like cats.

B. I likes cats.

C. I liking cats.

D. I liked cats every day.

Fill in:

8. We _____ English at school.

Bài 38. Present Simple: He / She / It

Choose the correct answer.

1. She _____ a student.

A. is

B. are

C. am

D. be

2. He _____ football.

A. plays

B. play

C. playing

D. played

3. She _____ milk every morning.

A. drinks

B. drink

C. drinking

D. drank

4. It _____ a cat.

- A. is
- B. are
- C. am
- D. be

5. He _____ to school every day.

- A. goes
- B. go
- C. going
- D. went

Complete:

6. She _____ my mother.

Complete:

7. He _____ books.

Rearrange:

likes / She / apples

→ _____

Choose the correct sentence.

- A. He plays football.
- B. He play football.
- C. He playing football.
- D. He played football every day.

Fill in:

8. The bird _____ fly.

Bài 39. Mixed Grammar 1

Choose the correct answer.

1. I _____ eight years old.

- A. am
- B. is
- C. are
- D. has

2. She _____ a beautiful doll.

A. has

B. have

C. is

D. are

3. They _____ my friends.

A. are

B. is

C. am

D. has

4. This _____ my book.

A. is

B. are

C. am

D. have

5. He _____ swim.

A. can

B. cans

C. is can

D. can to

Complete:

6. My father _____ a car.

Complete:

7. I _____ play football.

Rearrange:

can / He / sing

→ _____

Choose the odd one out.

A. am

B. is

C. are

D. book

Fill in:

8. There _____ two cats.

Bài 40. Mixed Grammar 2

Choose the correct answer.

1. _____ is your name?

- A. What
- B. Who
- C. Where
- D. How many

2. _____ old are you?

- A. How
- B. What
- C. Who
- D. Where

3. _____ is she?

- A. Who
- B. What
- C. How many
- D. How old

4. _____ books do you have?

- A. How many
- B. Who
- C. What
- D. Where

5. Where is my pencil?

- A. It is on the desk.
- B. It is a pencil.
- C. It is blue.
- D. It is mine.

Complete:

6. _____ is your teacher?

Complete:

7. How _____ students are there?

Rearrange:

old / How / he / is

→ _____

Choose the correct sentence.

- A. Where is my bag?
- B. Where my bag is?
- C. Where are my bag?
- D. Where my is bag?

Fill in:

8. What is this?

9. → It _____ a ruler.

Bài 41. Rearrange Words (Sắp xếp câu cơ bản)

1. Rearrange the words to make correct sentences.

2. name / My / is / Hoa.

→ _____

3. is / This / my / book.

→ _____

4. are / They / students.

→ _____

5. a / It / is / cat.

→ _____

6. I / eight / am / years / old.

→ _____

7. my / She / is / mother.

→ _____

8. have / I / a / pencil.

→ _____

9. blue / is / My / bag.

→ _____

10. can / He / swim.

→ _____

11. like / I / apples.

→ _____

Bài 42. Rearrange Words (Câu hỏi)

1. Rearrange the words to make correct questions.

2. your / What / name / is / ?

→ _____

3. old / How / you / are / ?

→ _____

4. is / Who / she / ?

→ _____

5. Where / book / my / is / ?

→ _____

6. many / How / cats / are / there / ?

→ _____

7. this / What / is / ?

→ _____

8. your / Who / teacher / is / ?

→ _____

9. colour / What / it / is / ?

→ _____

10. you / Can / swim / ?

→ _____

11. have / How many / books / you / do / ?

→ _____

Bài 43. Complete the Sentences

Complete the sentences with the correct words.

1. My name _____ Nam.

A. am

B. is

C. are

2. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

3. She _____ my sister.

A. am

B. is

C. are

4. They _____ my friends.

A. am

B. is

C. are

5. I _____ a blue pen.

A. have

B. has

C. having

6. He _____ a bike.

A. have

B. has

C. having

7. Birds _____ fly.

A. can

B. has

C. is

8. Fish _____ walk.

A. can

B. can't

C. are

9. This _____ my book.

A. is

B. are

C. have

10. Those _____ my shoes.

A. is

B. are

C. am

Bài 44. Complete the Dialogue (Hội thoại)

Choose the correct answer.

1. A: Hello. What is your name?

B: _____

A. I am fine.

B. My name is Linda.

C. Goodbye.

2. A: How old are you?

B: _____

A. I am eight years old.

B. My name is Tom.

C. I am a book.

3. A: How are you?

B: _____

A. I am fine, thank you.

B. I am seven.

C. I am a student.

4. A: Who is she?

B: _____

A. She is my mother.

B. It is a pen.

C. It is blue.

5. A: What is this?

B: _____

A. It is a ruler.

B. She is my friend.

C. I am nine.

6. A: Can you swim?

B: _____

A. Yes, I can.

B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

7. A: Where is your book?

B: _____

A. It is on the desk.

B. It is a book.

C. It is red.

8. A: What colour is your bag?

B: _____

A. It is blue.

B. It is a bag.

C. It is big.

9. A: How many pencils do you have?

B: _____

A. I have three pencils.

B. I am three.

C. They are pencils.

A: Goodbye!

B: _____

A. Hello.

B. See you.

C. Good morning.

Bài 45. Reading Comprehension 1

Read the passage and choose the correct answer.

1. Hello. My name is Mai. I am eight years old. I am a student. I go to school every day. I have a blue school bag and two pencils. I like English and Maths.

2. What is her name?

A. Lan

B. Mai

C. Hoa

3. How old is Mai?

A. Seven

B. Eight

C. Nine

4. Mai is a _____.

A. teacher

B. student

C. doctor

5. Where does Mai go every day?

A. School

B. Zoo

C. Park

6. What colour is her school bag?

A. Red

B. Green

C. Blue

7. How many pencils does she have?

A. One

B. Two

C. Three

8. Does Mai like English?

A. Yes, she does.

B. No, she doesn't.

C. Yes, she is.

9. Mai likes _____.

A. English and Maths

B. Music and Art

C. Food

Choose True or False:

10. Mai is ten years old.

A. True

B. False

Choose True or False:

11. Mai has a blue school bag.

A. True

B. False

Bài 46. Reading Comprehension 2

Read the passage and choose the correct answer.

1. Hello. My name is Peter. I am seven years old. I live in a small house with my family. I have a mother, a father and a sister. I like playing football with my friends. My favourite colour is blue.

2. What is his name?

A. Peter

B. Tom

C. Nam

3. How old is Peter?

A. Six

B. Seven

C. Eight

4. Where does Peter live?

A. In a school

B. In a park

C. In a small house

5. How many people are in his family?

A. Two

B. Three

C. Four

6. Who does Peter play football with?

A. His teacher

B. His friends

C. His sister

7. What is Peter's favourite colour?

A. Red

B. Green

C. Blue

8. Peter has a _____.

A. sister

B. brother

C. dog

Choose True or False:

9. Peter is eight years old.

A. True

B. False

Choose True or False:

10. Peter likes football.

A. True

B. False

Choose True or False:

11. Peter's favourite colour is blue.

A. True

B. False

Bài 47. Reading Comprehension 3

Read the passage and choose the correct answer.

1. This is Anna. She is nine years old. She has a cat and a dog. The cat is small and white. The dog is big and brown. Anna likes animals. She plays with her pets after school.

2. Who is she?

A. Anna

B. Linda

C. Mary

3. How old is Anna?

A. Eight

B. Nine

C. Ten

4. What pets does Anna have?

A. A bird and a fish

B. A cat and a dog

C. Two cats

5. What colour is the cat?

A. White

B. Brown

C. Black

6. What colour is the dog?

A. White

B. Brown

C. Blue

7. Anna likes _____.

A. animals

B. books

C. toys

8. When does Anna play with her pets?

A. Before school

B. After school

C. At night

Choose True or False:

9. Anna has a dog.

A. True

B. False

Choose True or False:

10. The cat is big.

A. True

B. False

Choose True or False:

11. The dog is brown.

A. True

B. False

Bài 48. Matching Questions and Answers

Match column A with column B.

1. A

B

2. 1. What is your name?

3. a. I am fine, thank you.

4. 2. How are you?
5. b. It is a pencil.
6. 3. How old are you?
7. c. My name is Nam.
8. 4. What is this?
9. d. I am eight years old.
10. 5. Who is she?
11. e. She is my mother.
12. 6. Where is your book?
13. f. It is on the desk.
14. 7. What colour is it?
15. g. It is blue.
16. 8. Can you swim?
17. h. Yes, I can.
18. 9. How many cats do you have?
19. i. I have two cats.
20. 10. What do you like?
21. j. I like apples.

Bài 49. Find the Mistake (Tìm lỗi sai)

Choose the incorrect word.

1. She are my sister.

A. She
B. are
C. my
D. sister

2. I is a student.

A. I
B. is
C. a
D. student

3. He have a bike.

A. He

B. have

C. a

D. bike

4. They is my friends.

A. They

B. is

C. my

D. friends

5. She have a doll.

A. She

B. have

C. a

D. doll

6. This are my book.

A. This

B. are

C. my

D. book

7. I can swims.

A. I

B. can

C. swims

D. none

8. He play football every day.

A. He

B. play

C. football

D. every

9. These is my pencils.

A. These

B. is

C. my

D. pencils

10. She are nine years old.

A. She

B. are

C. nine

D. old

Bài 50. Choose the Correct Response

Choose the best answer.

1. Hello!

A. Goodbye.

B. Hello.

C. Thank you.

2. Thank you.

A. You are welcome.

B. Hello.

C. Good night.

3. What is your name?

A. I am fine.

B. My name is Tom.

C. I am seven.

4. How old are you?

A. I am eight years old.

B. I am Tom.

C. I am fine.

5. Who is he?

A. He is my father.

B. It is a book.

C. It is red.

6. Where is your pencil?

A. It is on the desk.

B. It is blue.

C. It is a pencil.

7. Can you dance?

- A. Yes, I can.
- B. Yes, I am.
- C. Yes, I have.

8. What colour is your bag?

- A. It is a bag.
- B. It is green.
- C. It is big.

9. How many books do you have?

- A. I have three books.
- B. I am three.
- C. They are books.

Goodbye!

- A. See you.
- B. Hello.
- C. Thank you.

Bài 51. Choose the Correct Sentence

Choose the correct sentence.

- A. My name is Lan.
- B. My name are Lan.
- C. My name am Lan.
- D. My name Lan is.
- A. She is my mother.
- B. She are my mother.
- C. She am my mother.
- D. She my mother is.
- A. I have a cat.
- B. I has a cat.
- C. I have cat a.
- D. I having a cat.
- A. They are students.
- B. They is students.

- C. They am students.
- D. They students are.
- A. He can swim.
- B. He can swims.
- C. He can swimming.
- D. He cans swim.
- A. This is my book.
- B. This are my book.
- C. This my is book.
- D. This be my book.
- A. These are my pencils.
- B. These is my pencils.
- C. These are my pencil.
- D. These my pencils are.
- A. She likes apples.
- B. She like apples.
- C. She liking apples.
- D. She likes apple.
- A. Where is my bag?
- B. Where my bag is?
- C. Where are my bag?
- D. Where my is bag?
- A. How many books do you have?
- B. How many book you have?
- C. How many books you has?
- D. How many are books?

Bài 52. Choose the Correct Spelling

Choose the word with correct spelling.

- A. pencil
- B. pencil
- C. pensil
- D. pencill

- A. scholl
- B. scool
- C. school
- D. schol
- A. techer
- B. teacher
- C. teachar
- D. teachher
- A. familly
- B. famaly
- C. family
- D. fammily
- A. frend
- B. friend
- C. freind
- D. friand
- A. orange
- B. oreng
- C. orrange
- D. orang
- A. banana
- B. bannana
- C. bananna
- D. banaana
- A. beautiful
- B. beatiful
- C. beautifull
- D. beautifal
- A. window
- B. windown
- C. winnow
- D. windo

- A. library
- B. libary
- C. librery
- D. liberry

Bài 53. Fill in the Blanks

Complete the sentences.

1. My name _____ Minh.
2. I _____ a student.
3. She _____ my sister.
4. They _____ my friends.
5. He _____ a new bike.
6. I _____ two pencils.
7. The cat _____ under the table.
8. Birds _____ fly.
9. This _____ my school bag.
10. Those _____ my books.

Bài 54. Choose the Correct Word

Choose the correct word.

1. I write with a _____.
 - A. pencil
 - B. banana
 - C. cat
 - D. milk
2. A dog is an _____.
 - A. animal
 - B. colour
 - C. fruit
 - D. drink
3. I drink _____.
 - A. water
 - B. ruler
 - C. book

D. shoe

4. The sun is _____.

A. yellow

B. pencil

C. chair

D. fish

5. I sleep in the _____.

A. bedroom

B. kitchen

C. classroom

D. park

6. A teacher works at a _____.

A. school

B. zoo

C. shop

D. house

7. I read a _____.

A. book

B. ball

C. doll

D. hat

8. Fish can _____.

A. swim

B. fly

C. write

D. read

9. I wear _____ on my feet.

A. shoes

B. hat

C. shirt

D. coat

10. I play with my _____.

- A. toys
- B. milk
- C. rice
- D. water

Bài 55. Matching Words

Match the words.

1. A

B

- 1. dog
- a. fruit
- 2. apple
- b. school thing
- 3. pencil
- c. animal
- 4. teacher
- d. person
- 5. blue
- e. colour
- 6. milk
- f. drink
- 7. chair
- g. furniture
- 8. book
- h. read
- 9. fish
- i. swim
- 10. cake
- j. food

Bài 56. Reading Comprehension 4

Read the passage and answer the questions.

1. My name is Tom. I am nine years old. I have a happy family. There are four people in my family: my father, my mother, my sister and me. I like playing with my sister. My favourite toy is a blue car.

2. What is his name?

- A. Tom
- B. Peter
- C. Nam

3. How old is Tom?

- A. Eight
- B. Nine
- C. Ten

4. How many people are there in his family?

- A. Three
- B. Four
- C. Five

5. Who is in his family?

- A. Father, mother, sister and Tom
- B. Teacher and friends
- C. Brother and father

6. What does Tom like doing?

- A. Reading
- B. Playing with his sister
- C. Swimming

7. What is Tom's favourite toy?

- A. A doll
- B. A blue car
- C. A ball

8. Tom has a _____ family.

- A. happy
- B. small
- C. big

True or False:

9. Tom is eight years old.

A. True

B. False

True or False:

10. Tom has a sister.

A. True

B. False

True or False:

11. His favourite toy is a blue car.

A. True

B. False

Bài 57. Choose the Best Answer

1. What colour is your pencil?

A. It is red.

B. It is a pencil.

C. It is mine.

2. Who is she?

A. She is my mother.

B. She is blue.

C. She is nine.

3. Where is the book?

A. It is on the table.

B. It is a book.

C. It is big.

4. How old are you?

A. I am eight.

B. I am fine.

C. I am Nam.

5. What is this?

A. It is a ruler.

B. It is red.

C. It is Tom.

6. Can you jump?

A. Yes, I can.

B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

7. How many cats do you have?

A. I have two cats.

B. I am two.

C. They are cats.

8. What do you like?

A. I like apples.

B. I am apples.

C. I have apples.

9. Where do you study?

A. At school.

B. I am a student.

C. It is school.

10. How are you?

A. I am fine.

B. I am nine.

C. My name is Mai.

Bài 58. Odd One Out

Choose the word that is different.

A. cat

B. dog

C. fish

D. pencil

A. apple

B. banana

C. orange

D. chair

A. red

B. blue

- C. green
- D. book
- A. mother
- B. father
- C. sister
- D. ruler
- A. pen
- B. pencil
- C. eraser
- D. milk
- A. shirt
- B. shoe
- C. hat
- D. cake
- A. school
- B. zoo
- C. park
- D. apple
- A. swim
- B. fly
- C. run
- D. book
- A. table
- B. chair
- C. sofa
- D. banana
- A. one
- B. two
- C. three
- D. blue

Bài 59. Sentence Completion

Complete the sentences.

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. This is _____ apple.

A. a

B. an

C. two

2. I have _____ dog.

A. a

B. an

C. are

3. She is _____ teacher.

A. a

B. an

C. two

4. It is _____ orange.

A. a

B. an

C. many

5. They are _____ students.

A. a

B. an

C. good

6. I have _____ umbrella.

A. a

B. an

C. one

7. He is _____ boy.

A. a

B. an

C. are

8. This is _____ egg.

A. a

B. an

C. two

9. She has _____ cat.

A. a

B. an

C. many

10. It is _____ elephant.

A. a

B. an

C. the

Bài 60. Mixed IOE Review

Choose the correct answer.

1. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

2. She _____ a doll.

A. have

B. has

C. having

3. They _____ my friends.

A. is

B. am

C. are

4. Birds can _____.

A. fly

B. swim

C. read

5. Fish can _____.

A. fly

B. swim

C. write

6. This is _____ book.

A. my

B. I

C. me

7. _____ is your name?

A. What

B. Who

C. Where

8. _____ many books do you have?

A. How

B. What

C. Who

9. The pencil is _____ the desk.

A. on

B. eat

C. drink

10. She _____ English every day.

A. learn

B. learns

C. learning

Bài 61. Missing Letters (Điền chữ cái còn thiếu)

Complete the words.

1. c _ t

A. a

B. e

C. i

d _ g

A. o

B. a

C. e

b _ ll

A. a

B. e

C. i

p _ n

A. e

B. a

C. o

b _ ok

A. o

B. a

C. e

sch _ ol

A. o

B. a

C. i

t _ cher

A. ea

B. ai

C. oo

f _ sh

A. i

B. e

C. a

m _ ther

A. o

B. u

C. e

s _ ster

A. i

B. e

C. a

Bài 62. Choose the Correct Spelling

Choose the correct word.

A. apple

B. apel

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

- C. appl
- D. appple
- A. banana
- B. bananna
- C. bannana
- D. banaana
- A. elephant
- B. elefant
- C. elephent
- D. elephunt
- A. chicken
- B. chicken
- C. chickin
- D. chikken
- A. rabbit
- B. rabit
- C. rabitt
- D. rabbitt
- A. monkey
- B. monky
- C. monkay
- D. monkie
- A. orange
- B. oreng
- C. orrange
- D. oranje
- A. teacher
- B. techer
- C. teachar
- D. teachher
- A. student
- B. studant

- C. studen
- D. stuent
- A. family
- B. famaly
- C. fammily
- D. familyy

Bài 63. Word Classification (Phân loại từ)

Choose the word that belongs to the group.

1. School things:

- A. pencil
- B. banana
- C. cat
- D. milk

Animals:

- A. dog
- B. ruler
- C. book
- D. chair

Colours:

- A. red
- B. apple
- C. teacher
- D. fish

Fruits:

- A. orange
- B. desk
- C. shoe
- D. doll

Family:

- A. mother
- B. pencil
- C. ball

D. blue

Drinks:

A. water

B. tiger

C. bag

D. shirt

Clothes:

A. hat

B. book

C. dog

D. rice

Body parts:

A. eye

B. apple

C. school

D. toy

Places:

A. library

B. banana

C. pencil

D. fish

Toys:

A. doll

B. milk

C. mother

D. table

Bài 64. Phonics: Beginning Sounds (Âm đầu)

Choose the word with the same beginning sound.

1. book

A. ball

B. cat

C. dog

cat

A. pencil

B. cake

C. fish

dog

A. door

B. apple

C. book

fish

A. family

B. teacher

C. ruler

mother

A. milk

B. school

C. bag

pen

A. pencil

B. apple

C. cat

toy

A. teacher

B. dog

C. fish

school

A. sister

B. banana

C. red

hat

A. house

B. orange

C. book

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

ruler

A. rabbit

B. pencil

C. mother

Bài 65. Phonics: Ending Sounds (Âm cuối)

Choose the word with the same ending sound.

1. cat

A. hat

B. dog

C. fish

pen

A. ten

B. book

C. bag

book

A. look

B. cat

C. toy

fish

A. dish

B. dog

C. pen

ball

A. doll

B. cat

C. milk

cake

A. make

B. fish

C. dog

bed

A. red

- B. bag
- C. book
- toy
- A. boy
- B. pen
- C. cat
- sun
- A. run
- B. dog
- C. fish
- tree
- A. three
- B. chair
- C. ball

Bài 66. Jobs (Nghề nghiệp)

Choose the correct answer.

1. A person who teaches students is a _____.
 - A. teacher
 - B. doctor
 - C. farmer
 - D. driver
2. A person who helps sick people is a _____.
 - A. doctor
 - B. teacher
 - C. cook
 - D. farmer
3. A person who drives a car or bus is a _____.
 - A. driver
 - B. singer
 - C. doctor
 - D. student
4. A person who grows plants is a _____.

- A. farmer
- B. teacher
- C. nurse
- D. cook

5. A person who cooks food is a _____.

- A. cook
- B. doctor
- C. pilot
- D. driver

Complete:

6. My mother is a _____. She works at a hospital.

Complete:

7. My father is a _____. He drives a bus.

Choose the odd one out.

- A. teacher
- B. doctor
- C. apple
- D. farmer

Match:

teacher

doctor

a. hospital

b. school

Complete:

8. A person who flies a plane is a _____.

Bài 67. Transport (Phương tiện giao thông)

Choose the correct answer.

1. We travel on the road by _____.

- A. car
- B. fish
- C. bird
- D. book

2. A plane can _____.

- A. fly
- B. swim
- C. run
- D. walk

3. A boat travels on _____.

- A. water
- B. road
- C. sky
- D. grass

4. A bicycle has two _____.

- A. wheels
- B. wings
- C. legs
- D. arms

5. A bus carries many _____.

- A. people
- B. animals
- C. books
- D. toys

Complete:

I go to school by _____. (xe đạp)

Complete:

6. A train runs on _____.

Rearrange:

a / is / This / bus

→ _____

Choose the odd one out.

- A. car
- B. bus
- C. apple
- D. bike

Match:

plane

boat

a. water

b. sky

Bài 68. Nature (Thiên nhiên)

Choose the correct answer.

1. Trees have green _____.

A. leaves

B. shoes

C. eyes

D. ears

2. The sun is in the _____.

A. sky

B. water

C. house

D. box

3. Fish live in the _____.

A. water

B. tree

C. school

D. room

4. Flowers are usually _____.

A. beautiful

B. hungry

C. noisy

D. tall

5. A tree is a part of _____.

A. nature

B. food

C. school

D. family

Complete:

6. The sky is _____.

Complete:

7. Birds live in _____.

Choose the odd one out.

- A. tree
- B. flower
- C. pencil
- D. river

Match:

sun

river

a. water

b. sky

Complete:

8. We can see stars at _____.

Bài 69. Activities (Hoạt động)

Choose the correct answer.

1. I like _____ books.

- A. reading
- B. eating
- C. drinking
- D. sleeping

2. Children like _____ games.

- A. playing
- B. cooking
- C. driving
- D. working

3. We can _____ in the pool.

- A. swim
- B. read
- C. write

D. eat

4. I like _____ pictures.

A. drawing

B. sleeping

C. drinking

D. flying

5. I listen to _____.

A. music

B. milk

C. rice

D. shoes

Complete:

6. I like _____ football.

Complete:

7. She likes _____ books.

Rearrange:

like / I / drawing

→ _____

Choose the odd one out.

A. sing

B. dance

C. apple

D. swim

Match:

read

swim

a. water

b. book

Bài 70. Word Puzzle (Ghép chữ)

1. Make correct words.

tac

→ _____

koob

→ _____

rac

→ _____

god

→ _____

koobbag

→ _____

tah

→ _____

ebluatif

→ _____

nam

→ _____

nos

→ _____

hsif

→ _____

Bài 71. Unscramble Words

1. Rearrange the letters to make words.

koob

→ _____

nep

→ _____

koob

→ _____

tihsr

→ _____

rac

→ _____

ogd

→ _____

NUÔI KHÁT VỌNG VƯƠN XA

elppa

→ _____

draob

→ _____

loohcs

→ _____

rehteac

→ _____

Bài 72. Choose the Missing Word

Complete the sentences.

1. I go to _____ every day.

A. school

B. banana

C. fish

2. I sleep in my _____.

A. bedroom

B. classroom

C. park

3. I eat _____.

A. rice

B. pencil

C. shoe

4. Birds can _____.

A. fly

B. read

C. write

5. Fish can _____.

A. swim

B. drive

C. sing

6. The grass is _____.

A. green

B. milk

C. book

7. My father is a _____.

A. doctor

B. apple

C. chair

8. I wear _____.

A. clothes

B. water

C. rice

9. The cat is an _____.

A. animal

B. colour

C. fruit

10. I drink _____.

A. milk

B. ruler

C. bag

Bài 73. Vocabulary Mixed 1

Choose the correct answer.

1. Opposite of big is _____.

A. small

B. tall

C. long

D. old

2. Opposite of hot is _____.

A. cold

B. warm

C. sunny

D. dry

3. Opposite of happy is _____.

A. sad

B. big

C. good

D. nice

4. A baby dog is a _____.

A. puppy

B. kitten

C. calf

D. chick

5. A baby cat is a _____.

A. kitten

B. puppy

C. bird

D. fish

Complete:

6. The elephant is very _____.

Complete:

7. The mouse is very _____.

Choose the odd one out.

A. happy

B. sad

C. blue

D. angry

Match:

big

small

a. little

b. large

Complete:

8. A baby bird is a _____.

Bài 74. Vocabulary Mixed 2

Choose the correct answer.

1. Morning comes before _____.

A. afternoon

B. night

C. evening

D. sleep

2. We see stars at _____.

A. night

B. morning

C. noon

D. school

3. We eat breakfast in the _____.

A. morning

B. night

C. evening

D. afternoon

4. Monday is a _____.

A. day

B. colour

C. fruit

D. toy

5. January is a _____.

A. month

B. animal

C. job

D. place

Complete:

6. There are seven _____ in a week.

Complete:

7. There are twelve _____ in a year.

Choose the odd one out.

A. Monday

B. Tuesday

C. Apple

D. Friday

Match:

night

morning

a. breakfast

b. stars

Complete:

8. The sun rises in the _____.

Bài 75. Vocabulary Mixed 3

Choose the correct answer.

1. A person who teaches is a _____.

A. teacher

B. student

C. driver

D. farmer

2. A place with many books is a _____.

A. library

B. zoo

C. park

D. shop

3. We buy food at a _____.

A. supermarket

B. classroom

C. bedroom

D. garden

4. We see animals at the _____.

A. zoo

B. school

C. kitchen

D. house

5. We play football in the _____.

A. playground

B. bathroom

C. bedroom

D. kitchen

Complete:

6. A doctor works in a _____.

Complete:

7. A teacher works in a _____.

Choose the odd one out.

A. hospital

B. school

C. zoo

D. banana

Match:

hospital

school

a. teacher

b. doctor

Complete:

8. I borrow books from the _____.

Bài 76. Animals Around Us (Động vật quanh ta)

Choose the correct answer.

1. A lion is a _____ animal.

A. wild

B. school

C. drink

D. colour

2. A cow gives us _____.

A. milk

B. books

C. shoes

D. toys

3. A chicken can lay _____.

A. eggs

B. apples

C. balls

D. pens

4. A horse can _____ fast.

A. run

B. read

C. write

D. fly

5. A monkey likes climbing _____.

A. trees

B. books

C. chairs

D. doors

Complete:

6. A rabbit has long _____.

Complete:

7. A fish lives in _____.

Choose the odd one out.

A. tiger

B. elephant

C. pencil

D. monkey

Match:

bird

fish

a. swim

b. fly

Complete:

8. A cat says _____.

Bài 77. Food and Drinks Review

Choose the correct answer.

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. We eat soup with a _____.

- A. spoon
- B. pencil
- C. ruler
- D. shoe

2. We drink water from a _____.

- A. cup
- B. book
- C. bag
- D. desk

3. Bread is a kind of _____.

- A. food
- B. toy
- C. animal
- D. colour

4. Orange juice is a _____.

- A. drink
- B. fruit
- C. vegetable
- D. toy

5. Carrots are _____.

- A. vegetables
- B. clothes
- C. animals
- D. school things

Complete:

I like eating _____. (cơm)

Complete:

6. I drink a glass of _____.

Choose the odd one out.

- A. rice
- B. bread

- C. milk
- D. pencil

Match:

milk

apple

- a. fruit
- b. drink

Complete:

7. A banana is _____.

Bài 78. Clothes and Appearance

Choose the correct answer.

1. We wear a _____ on our head.

- A. hat
- B. shoe
- C. sock
- D. shirt

2. We wear _____ on our feet.

- A. shoes
- B. gloves
- C. hats
- D. coats

3. A T-shirt is a kind of _____.

- A. clothes
- B. food
- C. animal
- D. toy

4. In winter, we wear a _____.

- A. coat
- B. swimsuit
- C. hat only
- D. sandal

5. We wear gloves on our _____.

- A. hands
- B. feet
- C. ears
- D. eyes

Complete:

My dress is _____. (màu hồng)

Complete:

6. He wears blue _____.

Choose the odd one out.

- A. shirt
- B. trousers
- C. apple
- D. skirt

Match:

hat

shoes

a. feet

b. head

Complete:

7. I wear a coat when it is _____.

Bài 79. Places Around Me

Choose the correct answer.

1. We see doctors at the _____.

- A. hospital
- B. school
- C. zoo
- D. library

2. We buy books at a _____.

- A. bookstore
- B. hospital
- C. park
- D. classroom

3. Children learn at _____.

- A. school
- B. zoo
- C. supermarket
- D. garden

4. We play games in the _____.

- A. park
- B. kitchen
- C. bathroom
- D. bedroom

5. We watch animals at the _____.

- A. zoo
- B. school
- C. shop
- D. library

Complete:

6. I borrow books from the _____.

Complete:

7. My mother buys food at the _____.

Choose the odd one out.

- A. school
- B. park
- C. banana
- D. library

Match:

zoo

hospital

a. doctor

b. animals

Complete:

8. A teacher works at a _____.

Bài 80. Final Vocabulary Challenge

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

Choose the correct answer.

1. My father's wife is my _____.

- A. mother
- B. sister
- C. friend
- D. teacher

2. My mother's son is my _____.

- A. brother
- B. father
- C. uncle
- D. grandfather

3. We see with our _____.

- A. eyes
- B. ears
- C. nose
- D. mouth

4. We hear with our _____.

- A. ears
- B. eyes
- C. hands
- D. legs

5. We write with a _____.

- A. pencil
- B. shoe
- C. ball
- D. cake

Complete:

6. The sky is _____.

Complete:

7. The sun is _____.

Choose the odd one out.

- A. cat

- B. dog
- C. fish
- D. teacher

Match:

pencil

apple

- a. fruit
- b. school thing

Complete:

8. I go to _____ every day.

Bài 81. Reading Comprehension 5

Read the passage and choose the correct answer.

1. My name is Lily. I am eight years old. I live in a small house with my parents. I have a brother. His name is Tom. I like reading books and playing with my brother after school.

2. What is her name?

- A. Lily
- B. Tom
- C. Mai

3. How old is Lily?

- A. Seven
- B. Eight
- C. Nine

4. Where does Lily live?

- A. In a school
- B. In a small house
- C. In a park

5. Who does Lily live with?

- A. Her parents
- B. Her friends
- C. Her teacher

6. Does Lily have a brother?

- A. Yes, she does.

B. No, she doesn't.

C. Yes, she is.

7. What is her brother's name?

A. Peter

B. Tom

C. Nam

8. What does Lily like doing?

A. Reading books and playing

B. Swimming and cooking

C. Singing and dancing

True or False:

9. Lily is nine years old.

A. True

B. False

True or False:

10. Tom is Lily's brother.

A. True

B. False

True or False:

11. Lily likes reading books.

A. True

B. False

Bài 82. Reading Comprehension 6

Read the passage and choose the correct answer.

1. This is Ben. He is a student. He goes to school every day. He has a yellow school bag, three books and two pencils. His favourite subject is English. He likes his teacher very much.

2. Who is this?

A. Ben

B. Tom

C. Peter

3. Ben is a _____.

A. teacher

B. student

C. doctor

4. Where does Ben go every day?

A. School

B. Park

C. Zoo

5. What colour is his school bag?

A. Blue

B. Red

C. Yellow

6. How many books does he have?

A. Two

B. Three

C. Four

7. How many pencils does he have?

A. One

B. Two

C. Three

8. What is Ben's favourite subject?

A. Maths

B. English

C. Music

True or False:

9. Ben does not like his teacher.

A. True

B. False

True or False:

10. Ben has three books.

A. True

B. False

True or False:

11. Ben is a student.

A. True

B. False

Bài 83. Reading Comprehension 7

Read the passage and choose the correct answer.

1. Anna has a pet. It is a cat. The cat is small and white. It has two blue eyes. Anna likes playing with her cat in the garden. She gives milk to her cat every morning.

2. What pet does Anna have?

A. A dog

B. A cat

C. A bird

3. What colour is the cat?

A. White

B. Brown

C. Black

4. How many eyes does the cat have?

A. One

B. Two

C. Three

5. Where does Anna play with her cat?

A. In the house

B. In the garden

C. At school

6. What does Anna give her cat?

A. Water

B. Rice

C. Milk

7. The cat is _____.

A. big

B. small

C. tall

True or False:

8. Anna has a dog.

A. True

B. False

True or False:

9. The cat is white.

A. True

B. False

True or False:

10. Anna gives milk every morning.

A. True

B. False

True or False:

11. The cat has blue eyes.

A. True

B. False

Bài 84. Complete the Passage

Choose the correct words to complete the passage.

1. My name is Nam. I am (1) _____ years old. I am a (2) _____. I go to (3) _____ every day. I have a school (4) _____ and many books. I like (5) _____.

A. eight

B. book

C. blue

A. student

B. teacher

C. doctor

A. school

B. zoo

C. park

A. bag

B. cat

C. food

A. English

B. milk

C. chair

Bài 85. Choose the Correct Answer

1. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

2. She _____ my friend.

A. am

B. is

C. are

3. They _____ happy.

A. am

B. is

C. are

4. He _____ a dog.

A. have

B. has

C. having

5. I _____ two books.

A. have

B. has

C. having

6. Birds _____ fly.

A. can

B. has

C. is

7. Fish _____ walk.

A. can

B. can't

C. are

8. This is _____ apple.

A. a

B. an

C. two

9. Those _____ my pencils.

A. is

B. are

C. am

10. She _____ English every day.

A. learn

B. learns

C. learning

Bài 86. Reading Comprehension 8

Read the passage and choose the correct answer.

1. My name is Jack. I am seven years old. I have a big family. There are five people in my family: my father, my mother, my two sisters and me. My father is a doctor. My mother is a teacher. I love my family.

2. What is his name?

A. Jack

B. Tom

C. Ben

3. How old is Jack?

A. Six

B. Seven

C. Eight

4. How many people are there in his family?

A. Four

B. Five

C. Six

5. How many sisters does Jack have?

A. One

B. Two

C. Three

6. What is Jack's father?

A. Teacher

B. Doctor

C. Driver

7. What is Jack's mother?

A. Teacher

B. Doctor

C. Nurse

8. Jack loves his _____.

A. school

B. friend

C. family

True or False:

9. Jack is eight years old.

A. True

B. False

True or False:

10. His mother is a teacher.

A. True

B. False

True or False:

11. Jack has two sisters.

A. True

B. False

Bài 87. Reading Comprehension 9

Read the passage and choose the correct answer.

1. This is Lucy's bedroom. It is small but nice. There is a bed, a desk and a chair. Her books are on the desk. Her teddy bear is on the bed. Lucy likes her bedroom very much.

2. Whose bedroom is it?

A. Lucy's

B. Tom's

C. Mary's

3. The bedroom is _____.

A. big

B. small

C. old

4. What is in the bedroom?

A. A bed, a desk and a chair

B. A sofa and a TV

C. A table and a door

5. Where are the books?

A. On the bed

B. On the desk

C. Under the chair

6. Where is the teddy bear?

A. On the bed

B. On the desk

C. In the box

7. Lucy likes her _____.

A. school

B. bedroom

C. toy

True or False:

8. The bedroom is big.

A. True

B. False

True or False:

9. There is a chair in the bedroom.

A. True

B. False

True or False:

10. The books are on the desk.

A. True

B. False

True or False:

11. Lucy does not like her bedroom.

A. True

B. False

Bài 88. Cloze Test 1

Choose the correct word to complete the passage.

1. Hello. My name is Mary. I am (1) _____ years old. I am a (2) _____. I go to (3) _____ every day. I have a pink (4) _____. I like (5) _____.

A. eight

B. book

C. bag

A. student

B. teacher

C. doctor

A. school

B. zoo

C. park

A. school bag

B. cat

C. apple

A. English

B. chair

C. milk

Bài 89. Cloze Test 2

Choose the correct word to complete the passage.

1. I have a pet. It is a (1) _____. It is small and (2) _____. It has two (3) _____. I like playing with my pet in the (4) _____. I give it (5) _____ every day.

A. cat

B. book

C. pencil

A. white

B. blue

C. red

- A. eyes
- B. books
- C. ears
- A. garden
- B. school
- C. classroom
- A. milk
- B. ruler
- C. ball

Bài 90. Sentence Correction (Chọn câu đúng)

Choose the correct sentence.

- A. I am a student.
- B. I is a student.
- C. I are a student.
- A. She have a doll.
- B. She has a doll.
- C. She having a doll.
- A. They are my friends.
- B. They is my friends.
- C. They am my friends.
- A. This is my book.
- B. This are my book.
- C. This my book is.
- A. He can swim.
- B. He can swims.
- C. He cans swim.
- A. These are my pencils.
- B. These is my pencils.
- C. These my pencils are.
- A. My mother is a teacher.
- B. My mother are a teacher.
- C. My mother am a teacher.

- A. I like apples.
- B. I likes apples.
- C. I liking apples.
- A. Where is my bag?
- B. Where my bag is?
- C. Where are my bag?
- A. How old are you?
- B. How old you are?
- C. How you old are?

Bài 91. Grammar Challenge 1

Choose the correct answer.

1. I _____ a blue pen.
 - A. have
 - B. has
 - C. is
2. She _____ my sister.
 - A. am
 - B. is
 - C. are
3. They _____ two cats.
 - A. has
 - B. have
 - C. having
4. He _____ football every day.
 - A. play
 - B. plays
 - C. playing
5. We _____ English at school.
 - A. learn
 - B. learns
 - C. learning
6. The bird _____ fly.

A. can

B. has

C. is

7. The fish _____ walk.

A. can

B. can't

C. are

8. This _____ an apple.

A. am

B. is

C. are

9. Those _____ my books.

A. is

B. are

C. am

10. She _____ a teacher.

A. is

B. are

C. have

Bài 92. Grammar Challenge 2

Choose the correct answer.

1. _____ is your name?

A. What

B. Who

C. Where

2. _____ is she?

A. Who

B. What

C. How many

3. _____ old are you?

A. What

B. How

C. Who

4. _____ books do you have?

A. How many

B. Who

C. Where

5. _____ is your school bag?

A. Where

B. What

C. Who

6. My book is _____ the desk.

A. on

B. eat

C. drink

7. The cat is _____ the table.

A. under

B. read

C. write

8. I wear shoes _____ my feet.

A. on

B. in

C. at

9. She plays _____ her friends.

A. with

B. on

C. under

10. I go _____ school every day.

A. to

B. at

C. in

Bài 93. Vocabulary in Context

Choose the correct answer.

1. I use it to write.

A. pencil

B. apple

C. cat

2. I use it to cut paper.

A. scissors

B. ruler

C. book

3. I use it to know the time.

A. clock

B. bag

C. desk

4. I sleep on it.

A. bed

B. chair

C. table

5. I sit on it.

A. chair

B. door

C. window

Complete:

6. A teacher writes on the _____.

Complete:

7. A student reads a _____.

Odd one out:

A. book

B. pencil

C. banana

D. ruler

Match:

clock

bed

a. sleep

b. time

Complete:

8. I put my books in my school _____.

Bài 94. Dialogue Challenge

Choose the correct answer.

1. A: Good morning.

B: _____

A. Good morning.

B. Goodbye.

C. Thank you.

2. A: What is your name?

B: _____

A. My name is Peter.

B. I am fine.

C. I am eight.

3. A: How old are you?

B: _____

A. I am seven years old.

B. I am a student.

C. I am happy.

4. A: Who is he?

B: _____

A. He is my father.

B. He is blue.

C. He is a book.

5. A: Can you sing?

B: _____

A. Yes, I can.

B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

6. A: Where is your pencil?

B: _____

A. It is on the desk.

B. It is a pencil.

C. It is yellow.

7. A: What colour is it?

B: _____

A. It is red.

B. It is a pen.

C. It is Tom.

8. A: How many books do you have?

B: _____

A. I have two books.

B. I am two.

C. They are books.

9. A: Thank you.

B: _____

A. You are welcome.

B. Hello.

C. Goodbye.

10. A: See you.

B: _____

A. See you.

B. Good morning.

C. Thanks.

Bài 95. Reading Comprehension 10

Read the passage and choose the correct answer.

1. Hello. My name is Emma. I am eight years old. I have a little brother. His name is Jack. We live in a big house. I like drawing pictures and Jack likes playing with toys. We are happy children.

2. What is her name?

A. Emma

B. Jack

C. Lily

3. How old is Emma?

- A. Seven
- B. Eight
- C. Nine

4. Who is Jack?

- A. Her father
- B. Her brother
- C. Her friend

5. Where do they live?

- A. In a school
- B. In a big house
- C. In a park

6. What does Emma like doing?

- A. Drawing pictures
- B. Playing football
- C. Reading books

7. What does Jack like?

- A. Toys
- B. Books
- C. Food

8. They are _____ children.

- A. sad
- B. happy
- C. old

True or False:

9. Emma has a brother.

- A. True
- B. False

True or False:

10. Jack is Emma's father.

- A. True
- B. False

True or False:

11. They live in a big house.

A. True

B. False

Bài 96. Reading Comprehension 11

Read the passage and choose the correct answer.

1. This is my classroom. It is big and clean. There are twenty students in my class. There is a board, many desks and chairs. My teacher is Miss Hoa. She is very kind. I like my classroom.

2. What is this?

A. A classroom

B. A bedroom

C. A house

3. The classroom is _____.

A. small

B. big and clean

C. old

4. How many students are there?

A. Ten

B. Twenty

C. Thirty

5. What is in the classroom?

A. A bed and a sofa

B. A board, desks and chairs

C. Toys and books only

6. Who is the teacher?

A. Miss Hoa

B. Miss Mai

C. Miss Lan

7. The teacher is _____.

A. kind

B. angry

C. young

8. The students are in a _____.

A. classroom

B. park

C. zoo

True or False:

9. There are twenty students.

A. True

B. False

True or False:

10. The classroom is dirty.

A. True

B. False

True or False:

11. Miss Hoa is a teacher.

A. True

B. False

Bài 97. Cloze Test 3

Choose the correct word to complete the passage.

1. I have a pet. It is a (1) _____. Its name is Mimi. It is (2) _____ and white. It has four (3) _____. It likes drinking (4) _____. I play with it every (5) _____.

A. cat

B. book

C. pencil

A. small

B. blue

C. red

A. legs

B. books

C. bags

A. milk

B. rice

C. cake

- A. day
- B. school
- C. table

Bài 98. Choose the Correct Word

Choose the correct answer.

1. I _____ to school every day.

- A. go
- B. goes
- C. going

2. She _____ a blue dress.

- A. have
- B. has
- C. having

3. They _____ football after school.

- A. play
- B. plays
- C. playing

4. He _____ English.

- A. like
- B. likes
- C. liking

5. We _____ happy.

- A. am
- B. is
- C. are

6. The dog _____ run.

- A. can
- B. has
- C. is

7. This is _____ apple.

- A. a
- B. an

C. two

8. Those _____ my shoes.

A. is

B. are

C. am

9. I have two _____.

A. book

B. books

C. bookes

10. She is _____ mother.

A. my

B. I

C. me

Bài 99. Mixed IOE Challenge

Choose the correct answer.

1. What is your name?

A. My name is Tom.

B. I am eight.

C. I am fine.

2. How old are you?

A. I am nine years old.

B. My name is Lan.

C. I am a book.

3. Who is she?

A. She is my sister.

B. She is blue.

C. She is seven.

4. Where is the cat?

A. It is under the table.

B. It is a cat.

C. It is black.

5. What colour is your bag?

A. It is red.

B. It is a bag.

C. It is big.

6. How many pencils do you have?

A. I have three pencils.

B. I am three.

C. They are pencils.

7. Can you dance?

A. Yes, I can.

B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

8. What do you like?

A. I like bananas.

B. I am bananas.

C. I have bananas.

9. Where do you study?

A. At school.

B. I am school.

C. It is school.

10. How are you?

A. I am fine, thank you.

B. I am ten.

C. My name is fine.

Bài 100. Final Review Test 1

Choose the correct answer.

1. My name _____ Nam.

A. am

B. is

C. are

2. I _____ seven years old.

A. am

B. is

C. are

3. She _____ my friend.

A. am

B. is

C. are

4. They _____ students.

A. am

B. is

C. are

5. He _____ a bike.

A. have

B. has

C. having

6. Birds can _____.

A. fly

B. swim

C. read

7. Fish can _____.

A. fly

B. swim

C. write

8. The book is _____ the table.

A. on

B. eat

C. drink

9. _____ many books do you have?

A. How

B. What

C. Who

10. She _____ English every day.

A. learn

B. learns

C. learning

Bài 101. Sentence Building 1

1. Rearrange the words to make correct sentences.

2. is / This / my / classroom.

→ _____

3. have / I / two / books.

→ _____

4. likes / She / milk.

→ _____

5. can / A bird / fly.

→ _____

6. my / He / father / is.

→ _____

7. are / These / my / toys.

→ _____

8. the / is / cat / Where?

→ _____

9. old / How / you / are?

→ _____

10. English / I / like.

→ _____

11. school / go / I / to.

→ _____

Bài 102. Sentence Building 2

1. Rearrange the words to make correct questions.

2. your / What / favourite / colour / is?

→ _____

3. many / How / dogs / do / you / have?

→ _____

4. she / Who / is?

→ _____

5. your / Where / book / is?

→ _____

6. Can / swim / you?

→ _____

7. old / How / your / sister / is?

→ _____

8. this / What / is?

→ _____

9. teacher / Who / your / is?

→ _____

10. like / What / you / do?

→ _____

11. are / Where / they?

→ _____

Bài 103. Grammar Mixed 3

Choose the correct answer.

1. She _____ my best friend.

A. am

B. is

C. are

2. They _____ happy.

A. is

B. am

C. are

3. I _____ a new school bag.

A. have

B. has

C. having

4. He _____ two brothers.

A. have

B. has

C. having

5. We _____ English at school.

A. learn

B. learns

C. learning

6. The dog _____ big.

A. are

B. is

C. am

7. These _____ my pencils.

A. is

B. are

C. am

8. This _____ an orange.

A. is

B. are

C. have

9. She _____ play football.

A. can

B. cans

C. can to

10. Birds _____ swim.

A. can't

B. isn't

C. doesn't

Bài 104. Vocabulary Challenge 1

Choose the correct answer.

1. A place where students learn is a _____.

A. school

B. zoo

C. hospital

2. A person who teaches is a _____.

A. teacher

B. driver

C. farmer

3. We use our _____ to see.

A. eyes

B. ears

C. hands

4. We use our _____ to hear.

A. eyes

B. ears

C. legs

5. A baby dog is a _____.

A. puppy

B. kitten

C. chick

6. A baby cat is a _____.

A. kitten

B. puppy

C. calf

7. We wear shoes on our _____.

A. feet

B. hands

C. head

8. We wear a hat on our _____.

A. head

B. arm

C. foot

9. A doctor works in a _____.

A. hospital

B. school

C. park

10. We borrow books from a _____.

A. library

B. zoo

C. shop

Bài 105. Choose the Correct Word

Choose the best word.

1. My mother is _____.

A. kind

B. book

C. pencil

2. The elephant is very _____.

A. big

B. small

C. short

3. The mouse is very _____.

A. small

B. tall

C. long

4. The sky is _____.

A. blue

B. milk

C. chair

5. Grass is _____.

A. green

B. red

C. black

6. The sun is _____.

A. yellow

B. purple

C. brown

7. Snow is _____.

A. white

B. orange

C. pink

8. A lion is a _____.

A. wild animal

B. fruit

C. drink

9. Milk is a _____.

A. drink

B. toy

C. colour

10. Apple is a _____.

A. fruit

B. animal

C. school thing

Bài 106. Find the Mistake

Choose the incorrect word.

1. He have a red bag.

A. He

B. have

C. red

D. bag

2. She are my sister.

A. She

B. are

C. my

D. sister

3. They is students.

A. They

B. is

C. students

D. none

4. I has a cat.

A. I

B. has

C. a

D. cat

5. This are my book.

A. This

B. are

C. my

D. book

6. These is my shoes.

A. These

B. is

C. my

D. shoes

7. He can swims.

A. He

B. can

C. swims

D. none

8. She like apples.

A. She

B. like

C. apples

D. none

9. I am nine years old.

A. I

B. am

C. nine

D. none

10. They are my friends.

A. They

B. are

C. my

D. none

Bài 107. Dialogue Practice

NUÔI KHÁT VỌNG VƯƠN XA

Choose the correct answer.

1. A: Hello.

B: _____

A. Hello.

B. Goodbye.

C. Thanks.

2. A: What's your name?

B: _____

A. My name is Mai.

B. I am eight.

C. I am fine.

3. A: How old are you?

B: _____

A. I am seven years old.

B. My name is Tom.

C. I like cats.

4. A: Who is he?

B: _____

A. He is my father.

B. He is blue.

C. He is a book.

5. A: Can you sing?

B: _____

A. Yes, I can.

B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

6. A: Where is your bag?

B: _____

A. It is on the chair.

B. It is red bag.

C. It is my.

7. A: What colour is it?

B: _____

A. It is green.

B. It is a pen.

C. It is Tom.

8. A: Thank you.

B: _____

A. You are welcome.

B. Hello.

C. Good night.

9. A: Goodbye.

B: _____

A. See you.

B. Thank you.

C. Morning.

10. A: How many books?

B: _____

A. Three books.

B. Three years.

C. Three colours.

Bài 108. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Tom is a student. He is eight years old. He has a dog named Max. Max is brown and very cute. Tom plays with Max every afternoon. Tom likes animals very much.

Choose the correct answer.

2. Tom is a _____.

A. teacher

B. student

C. doctor

3. How old is Tom?

A. Seven

B. Eight

C. Nine

4. What pet does Tom have?

- A. Cat
- B. Dog
- C. Fish

5. What colour is Max?

- A. Brown
- B. White
- C. Black

6. When does Tom play with Max?

- A. Morning
- B. Afternoon
- C. Night

7. Max is _____.

- A. cute
- B. angry
- C. small

8. Tom likes _____.

- A. animals
- B. books
- C. food

True/False: Tom has a dog.

- A. True
- B. False

True/False: Max is blue.

- A. True
- B. False

True/False: Tom is eight years old.

- A. True
- B. False

Bài 109. Prepositions

Choose the correct answer.

1. The book is _____ the table.

A. on

B. swim

C. eat

2. The cat is _____ the chair.

A. under

B. drink

C. read

3. The pencil is _____ the box.

A. in

B. fly

C. sing

4. The picture is _____ the wall.

A. on

B. eat

C. run

5. The ball is _____ the bed.

A. under

B. drink

C. write

6. The bag is _____ the desk.

A. next to

B. eat

C. blue

Complete:

7. The toy is _____ the box.

Complete:

8. The pen is _____ the book.

Choose odd one out:

A. on

B. under

C. apple

Choose odd one out:

- A. in
- B. next to
- C. cat

Bài 110. Mixed Review Test

Choose the correct answer.

1. My father _____ a doctor.

- A. is
- B. are
- C. am

2. I _____ two pencils.

- A. have
- B. has
- C. having

3. She _____ English.

- A. likes
- B. like
- C. liking

4. Birds can _____.

- A. fly
- B. flies
- C. flying

5. This is _____ apple.

- A. an
- B. a
- C. two

6. Those _____ my toys.

- A. is
- B. are
- C. am

7. _____ is your teacher?

- A. Who
- B. What

C. Where

8. _____ many cats are there?

A. How

B. What

C. Who

9. The cat is _____ the table.

A. under

B. eat

C. drink

10. I go _____ school.

A. to

B. on

C. under

Bài 111. Vocabulary in Context 2

Choose the correct answer.

1. We use a _____ to tell the time.

A. clock

B. book

C. pencil

2. We use a _____ to open a door.

A. key

B. ruler

C. bag

3. We use a _____ to carry books.

A. school bag

B. shoe

C. hat

4. We use a _____ to clean our teeth.

A. toothbrush

B. spoon

C. pencil

5. We sleep on a _____.

A. bed

B. desk

C. chair

6. We sit on a _____.

A. chair

B. door

C. window

7. We look through a _____.

A. window

B. floor

C. wall

8. We walk with our _____.

A. legs

B. hands

C. ears

9. We clap with our _____.

A. hands

B. eyes

C. nose

10. We smell with our _____.

A. nose

B. mouth

C. ears

Bài 112. Grammar Challenge 3

Choose the correct answer.

1. My friends _____ students.

A. is

B. are

C. am

2. My brother _____ a bike.

A. have

B. has

C. having

3. I _____ happy today.

A. am

B. is

C. are

4. She _____ to school every day.

A. go

B. goes

C. going

5. They _____ football after school.

A. play

B. plays

C. playing

6. He _____ milk every morning.

A. drink

B. drinks

C. drinking

7. We _____ English.

A. study

B. studies

C. studying

8. A dog _____ four legs.

A. have

B. has

C. having

9. Cats _____ climb trees.

A. can

B. cans

C. can to

10. A fish _____ fly.

A. can

B. can't

C. is

Bài 113. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Hello. My name is Kate. I am nine years old. I have a small family. There are four people in my family. My father is a driver. My mother is a nurse. I have a brother. We like playing together.

2. What is her name?

A. Kate

B. Mary

C. Anna

3. How old is Kate?

A. Eight

B. Nine

C. Ten

4. How many people are there in her family?

A. Three

B. Four

C. Five

5. What is her father?

A. Driver

B. Teacher

C. Doctor

6. What is her mother?

A. Nurse

B. Farmer

C. Cook

7. Does Kate have a brother?

A. Yes, she does.

B. No, she doesn't.

C. Yes, she is.

8. What do they like doing?

A. Playing together

B. Reading books

C. Swimming

True or False:

9. Kate is ten years old.

A. True

B. False

True or False:

10. Kate's father is a driver.

A. True

B. False

True or False:

11. Kate has no brother.

A. True

B. False

Bài 114. Cloze Test 4

Choose the correct words.

1. My name is Tom. I am (1) _____ years old. I am a (2) _____. I have a (3) _____ school bag. I go to (4) _____ every day. I like (5) _____ and Maths.

A. eight

B. book

C. bag

A. student

B. teacher

C. doctor

A. blue

B. eat

C. drink

A. school

B. zoo

C. park

A. English

B. milk

C. chair

Bài 115. Sentence Matching

Match the questions with the answers.

1. Questions

Answers

2. 1. What is your name?
3. a. I am fine.
4. 2. How old are you?
5. b. It is blue.
6. 3. How are you?
7. c. My name is Ben.
8. 4. What colour is your bag?
9. d. I am eight years old.
10. 5. Who is she?
11. e. She is my mother.
12. 6. Where is your book?
13. f. It is on the desk.
14. 7. Can you swim?
15. g. Yes, I can.
16. 8. How many books do you have?
17. h. I have three books.
18. 9. What is this?
19. i. It is a pencil.
20. 10. Where do you study?
21. j. I study at school.

Bài 116. Reading Comprehension

Read the passage and choose the correct answer.

1. My name is David. I am eight years old. I am a student at Green School. I have a happy family. There are four people in my family: my father, my mother, my sister and me. My father likes cooking. My mother likes reading books. My sister likes drawing pictures. I like playing football with my friends.

2. What is his name?

A. David

B. Peter

C. Tom

3. How old is David?

A. Seven

B. Eight

C. Nine

4. Where does David study?

A. Blue School

B. Green School

C. Red School

5. How many people are there in his family?

A. Three

B. Four

C. Five

6. Who likes cooking?

A. His father

B. His mother

C. His sister

7. Who likes reading books?

A. His father

B. His mother

C. David

8. What does his sister like?

A. Drawing pictures

B. Playing football

C. Cooking

9. What does David like playing?

A. Basketball

B. Football

C. Tennis

True or False:

10. David is nine years old.

A. True

B. False

True or False:

11. David has a sister.

A. True

B. False

Bài 117. Reading Comprehension

Read the passage.

1. This is a picture of my house. It is a small but beautiful house. There is a living room, a kitchen, two bedrooms and a bathroom. My family watches TV in the living room. My mother cooks food in the kitchen. I sleep in my bedroom. I love my house.

2. What is this?

A. A school

B. A house

C. A park

3. The house is _____.

A. big

B. small and beautiful

C. old

4. How many bedrooms are there?

A. One

B. Two

C. Three

5. Where does the family watch TV?

A. Kitchen

B. Bedroom

C. Living room

6. Where does the mother cook?

A. Kitchen

B. Bathroom

C. Garden

7. Where does the writer sleep?

A. Living room

B. Bedroom

C. Kitchen

8. The writer _____ the house.

A. likes

B. hates

C. sells

True or False:

9. The house has a bathroom.

A. True

B. False

True or False:

10. The mother cooks in the bedroom.

A. True

B. False

True or False:

11. The house is beautiful.

A. True

B. False

Bài 118. Cloze Test

Choose the correct words.

1. Hello. My name is Linda. I am (1) _____ years old. I am a (2) _____. I have a pet. It is a (3) _____. It is very cute. It has four (4) _____ and two eyes. I give it (5) _____ every day.

A. nine

B. book

C. cat

A. student

B. doctor

C. driver

A. dog

B. pencil

C. school

A. legs

B. books

C. bags

A. food

B. ruler

C. chair

Bài 119. Word Completion

Complete the words.

1. sch _ ol

A. o

B. a

C. e

te _ cher

A. a

B. e

C. i

fam _ ly

A. i

B. e

C. o

fr _ end

A. i

B. a

C. o

br _ ther

A. o

B. a

C. e

m _ ther

A. o

B. i

C. u

d _ g

A. o

B. a

C. e

c _ t

A. a

B. o

C. u

b _ ok

A. o

B. e

C. a

p _ ncil

A. e

B. a

C. i

Bài 120. Grammar Challenge

Choose the correct answer.

1. She _____ my sister.

A. am

B. is

C. are

2. I _____ two cats.

A. have

B. has

C. having

3. He _____ a student.

A. are

B. is

C. am

4. They _____ football every day.

A. play

B. plays

C. playing

5. My father _____ to work.

A. go

B. goes

C. going

6. I _____ English.

A. like

B. likes

C. liking

7. She _____ milk every morning.

A. drink

B. drinks

C. drinking

8. A bird _____ fly.

A. can

B. has

C. is

9. A fish _____ fly.

A. can

B. can't

C. are

10. The books _____ on the desk.

A. is

B. are

C. am

Bài 121. Choose the Correct Question

Choose the correct question.

1. Answer: My name is Nam.

A. What is your name?

B. How old are you?

C. Who are you?

2. Answer: I am eight years old.

A. What is this?

B. How old are you?

C. Where are you?

3. Answer: She is my mother.

A. Who is she?

B. What is she?

C. Where is she?

4. Answer: It is on the table.

A. What is it?

B. Where is it?

C. Who is it?

5. Answer: I have three books.

A. How many books do you have?

B. What books?

C. Where books?

6. Answer: It is blue.

A. What colour is it?

B. Who is it?

C. How old is it?

7. Answer: Yes, I can.

A. Can you swim?

B. Are you swim?

C. Do you swim can?

8. Answer: At school.

A. Where do you study?

B. Who studies?

C. What school?

9. Answer: I like apples.

A. What do you like?

B. Where apples?

C. Who apples?

10. Answer: He is my brother.

A. Who is he?

B. What is he?

C. Where is he?

Bài 122. Vocabulary Challenge

Choose the correct answer.

1. A person who drives a bus is a _____.

A. driver

B. teacher

C. doctor

2. A person who helps sick people is a _____.

A. doctor

B. farmer

C. cook

3. A person who works on a farm is a _____.

A. farmer

B. student

C. pilot

4. A person who flies a plane is a _____.

A. pilot

B. nurse

C. teacher

5. We see with our _____.

A. eyes

B. ears

C. hands

6. We hear with our _____.

A. ears

B. eyes

C. legs

7. We eat with our _____.

A. mouth

B. nose

C. foot

8. We walk with our _____.

A. legs

B. eyes

C. ears

9. We smell with our _____.

A. nose

B. hand

C. head

10. We hold things with our _____.

A. hands

B. ears

C. hair

Bài 123. Sentence Transformation

Choose the correct sentence.

1. "I have a dog."

A. I has a dog.

B. I have a dog.

C. I having a dog.

"She is my friend."

A. She are my friend.

B. She is my friend.

C. She am my friend.

"They can swim."

A. They can swim.

B. They can swims.

C. They can swimming.

"This is my book."

A. This are my book.

B. This is my book.

C. This my book is.

"He likes milk."

A. He like milk.

B. He likes milk.

C. He liking milk.

"These are my toys."

A. These is my toys.

B. These are my toys.

C. These my toys are.

"I go to school."

A. I goes school.

B. I go to school.

C. I going school.

"She plays football."

A. She play football.

B. She plays football.

C. She playing football.

"We are students."

A. We is students.

B. We are students.

C. We am students.

"The cat is under the chair."

A. The cat under chair.

B. The cat is under the chair.

C. The cat are under the chair.

Bài 124. Mixed IOE Test

Choose the correct answer.

1. My mother _____ a nurse.

A. is

B. are

C. am

2. I _____ a new book.

A. have

B. has

C. having

3. She _____ drawing.

A. likes

B. like

C. liking

4. They _____ happy.

A. is

B. are

C. am

5. The dog _____ four legs.

A. have

B. has

C. having

6. This is _____ orange.

A. a

B. an

C. two

7. _____ is your father?

A. Who

B. What

C. Where

8. _____ old is your brother?

A. How

B. What

C. Who

9. The book is _____ the bag.

A. in

B. fly

C. eat

10. Birds can _____.

- A. fly
- B. flies
- C. flying

Bài 125. Final Review Challenge

Choose the correct answer.

1. What is your name?

- A. My name is Lily.
- B. I am nine.
- C. I am fine.

2. How are you?

- A. I am fine.
- B. I am eight.
- C. I am Tom.

3. How old are you?

- A. I am seven years old.
- B. I am a student.
- C. I am happy.

4. Who is she?

- A. She is my mother.
- B. She is blue.
- C. She is a book.

5. Where is your pen?

- A. It is on the desk.
- B. It is red.
- C. It is a pen.

6. What colour is it?

- A. It is green.
- B. It is a bag.
- C. It is big.

7. Can you sing?

- A. Yes, I can.
- B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

8. How many books do you have?

A. I have two books.

B. I am two.

C. They are books.

9. What do you like?

A. I like cats.

B. I am cats.

C. I have cats.

10. Where do you study?

A. At school.

B. I am school.

C. It school.

Bài 126. Grammar Trap 1

Choose the correct answer.

1. She _____ a student.

A. are

B. is

C. am

2. They _____ my friends.

A. is

B. am

C. are

3. I _____ a new pencil case.

A. have

B. has

C. having

4. He _____ a small dog.

A. have

B. has

C. having

5. We _____ happy today.

A. are

B. is

C. am

6. My father _____ to work every day.

A. go

B. goes

C. going

7. My mother _____ cooking.

A. like

B. likes

C. liking

8. I _____ English at school.

A. study

B. studies

C. studying

9. A bird _____ fly.

A. can

B. cans

C. can to

10. A fish _____ climb a tree.

A. can

B. can't

C. is

Bài 127. Grammar Trap 2

Choose the correct answer.

1. This _____ my book.

A. are

B. is

C. am

2. These _____ my toys.

A. is

B. are

C. am

3. That _____ a tree.

A. is

B. are

C. have

4. Those _____ birds.

A. is

B. are

C. am

5. I have two _____.

A. cat

B. cats

C. cates

6. She has three _____.

A. book

B. books

C. bookes

7. There _____ a pen on the desk.

A. are

B. is

C. am

8. There _____ five students.

A. is

B. are

C. am

9. My shoes _____ black.

A. is

B. are

C. am

10. My bag _____ blue.

A. is

B. are

C. have

Bài 128. Spelling Challenge 1

Choose the correct spelling.

A. student

B. studant

C. stutent

A. classroom

B. clasroom

C. classrom

A. playground

B. playgrond

C. playgroud

A. homework

B. homewrok

C. homwork

A. notebook

B. notebok

C. noteebok

A. bathroom

B. bathrom

C. bathruum

A. bedroom

B. bedrom

C. bedrooom

A. kitchen

B. kichen

C. kitcen

A. window

B. windo

C. winnow

A. garden

B. gardan

C. gardin

Bài 129. Spelling Challenge 2

Complete the missing letters.

1. b _ nana

A. a

B. e

C. i

or _ nge

A. a

B. e

C. i

app _ e

A. l

B. n

C. r

ch _ ir

A. a

B. e

C. i

t _ ble

A. a

B. e

C. o

m _ p

A. a

B. e

C. i

r _ ler

A. u

B. o

C. a

sch _ ol

A. o

B. e

C. a

teach _ r

A. e

B. a

C. i

doct _ r

A. o

B. a

C. e

Bài 130. Vocabulary Challenge

Choose the correct answer.

1. A place where we sleep is a _____.

A. bedroom

B. kitchen

C. classroom

2. A place where we cook is a _____.

A. kitchen

B. bathroom

C. garden

3. A place where we take a bath is a _____.

A. bathroom

B. bedroom

C. living room

4. We watch TV in the _____.

A. living room

B. kitchen

C. garden

5. We grow flowers in the _____.

A. garden

B. bathroom

C. bedroom

6. We put books on a _____.

A. shelf

B. shoe

C. hat

7. We sit on a _____.

A. chair

B. door

C. window

8. We open a _____ to enter a house.

A. door

B. table

C. bed

9. We look outside through a _____.

A. window

B. floor

C. wall

10. We sleep on a _____.

A. bed

B. desk

C. board

Bài 131. Reading Comprehension

Read the passage.

1. My name is Sophie. I am seven years old. I have a lovely family. My father is a teacher and my mother is a doctor. I have a little sister. She is four years old. We like playing in the garden together.

2. What is her name?

A. Sophie

B. Anna

C. Lucy

3. How old is Sophie?

A. Six

B. Seven

C. Eight

4. What is her father?

A. Doctor

B. Teacher

C. Driver

5. What is her mother?

A. Nurse

B. Doctor

C. Farmer

6. Does Sophie have a sister?

A. Yes, she does.

B. No, she doesn't.

C. Yes, she is.

7. How old is her sister?

A. Three

B. Four

C. Five

8. Where do they play?

A. Garden

B. School

C. Zoo

True or False:

9. Sophie's father is a teacher.

A. True

B. False

True or False:

10. Her sister is seven years old.

A. True

B. False

True or False:

11. They like playing together.

A. True

B. False

Bài 132. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Peter has a new bicycle. It is red and very beautiful. He rides his bicycle to the park every weekend. He likes riding because it is fun. Peter also plays football with his friends there.

2. What does Peter have?

A. A car

B. A bicycle

C. A ball

3. What colour is the bicycle?

A. Blue

B. Red

C. Green

4. Where does Peter ride his bicycle?

A. School

B. Park

C. Zoo

5. When does he ride it?

A. Every weekend

B. Every morning

C. Every night

6. Why does he like riding?

A. It is fun.

B. It is hard.

C. It is boring.

7. What does Peter play?

A. Tennis

B. Football

C. Basketball

True or False:

8. Peter has a bicycle.

A. True

B. False

True or False:

9. The bicycle is blue.

A. True

B. False

True or False:

10. Peter goes to the park.

A. True

B. False

True or False:

11. Peter plays football.

A. True

B. False

Bài 133. Choose the Correct Answer

Choose the best answer.

1. What is this?

A. It is a pen.

B. She is a pen.

C. He is a pen.

2. Who is he?

A. He is my brother.

B. It is my brother.

C. He is blue.

3. Where is the cat?

A. It is under the chair.

B. It is a cat.

C. It is black.

4. What colour is your bag?

A. It is green.

B. It is a bag.

C. It is big.

5. How many pencils do you have?

A. I have five pencils.

B. I am five.

C. They are pencils.

6. How old is she?

A. She is eight years old.

B. She is a girl.

C. She is happy.

7. Can you dance?

A. Yes, I can.

B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

8. What do you like?

A. I like apples.

B. I am apples.

C. I have apples.

9. Where do you live?

A. I live in a house.

B. I am a house.

C. I have house.

10. How are you?

A. I am fine.

B. I am seven.

C. My name is fine.

Bài 134. Mixed Grammar Review

Choose the correct answer.

1. I _____ happy.

A. am

B. is

C. are

2. She _____ my teacher.

A. am

B. is

C. are

3. They _____ at school.

A. am

B. is

C. are

4. He _____ a new bag.

A. have

B. has

C. having

5. We _____ two dogs.

A. have

B. has

C. having

6. She _____ English.

A. study

B. studies

C. studying

7. I _____ football.

A. play

B. plays

C. playing

8. Birds _____ fly.

A. can

B. has

C. is

9. The book is _____ the table.

A. on

B. eat

C. drink

10. The cat is _____ the chair.

A. under

B. read

C. write

Bài 135. Final Mixed Test

Choose the correct answer.

1. My name _____ Lan.

A. am

B. is

C. are

2. I _____ eight years old.

A. am

B. is

C. are

3. She _____ a doll.

A. have

B. has

C. haveing

4. They _____ my friends.

A. is

B. are

C. am

5. He can _____.

A. swim

B. swims

C. swimming

6. This is _____ book.

A. my

B. I

C. me

7. _____ is your father?

A. Who

B. What

C. Where

8. _____ books do you have?

A. How many

B. How old

C. What

9. The pencil is _____ the box.

A. in

B. fly

C. eat

10. She _____ milk every morning.

A. drink

B. drinks

C. drinking

Bài 136. Grammar Challenge 4

Choose the correct answer.

1. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

2. My sister _____ nine years old.

A. am

B. is

C. are

3. They _____ my classmates.

A. am

B. is

C. are

4. He _____ a blue pencil.

A. have

B. has

C. having

5. We _____ many books.

A. have

B. has

C. having

6. She _____ to school every day.

A. go

B. goes

C. going

7. I _____ apples.

A. like

B. likes

C. liking

8. My father _____ coffee.

A. drink

B. drinks

C. drinking

9. The dog _____ run fast.

A. can

B. cans

C. can to

10. A bird _____ swim.

A. can

B. can't

C. is

Bài 137. Choose the Correct Word

Choose the correct answer.

1. A baby cat is a _____.

A. kitten

B. puppy

C. chick

2. A baby dog is a _____.

A. puppy

B. kitten

C. calf

3. A baby chicken is a _____.

A. chick

B. bird

C. duck

4. A cow gives us _____.

A. milk

B. juice

C. water

5. A chicken gives us _____.

A. eggs

B. books

C. toys

6. A horse can _____.

A. run

B. read

C. write

7. A fish can _____.

A. swim

B. fly

C. climb

8. A bird can _____.

A. fly

B. drive

C. cook

9. A monkey can climb _____.

A. trees

B. books

C. chairs

10. A lion is a _____ animal.

A. wild

B. school

C. drink

Bài 138. Find the Different Word

Choose the odd one out.

- A. cat
- B. dog
- C. fish
- D. pencil
- A. apple
- B. banana
- C. orange
- D. ruler
- A. red
- B. blue
- C. green
- D. book
- A. mother
- B. father
- C. sister
- D. chair
- A. shirt
- B. trousers
- C. shoes
- D. milk
- A. school
- B. hospital
- C. library
- D. banana
- A. swim
- B. fly
- C. run
- D. table
- A. book
- B. pen

- C. pencil
- D. dog
- A. happy
- B. sad
- C. angry
- D. apple
- A. Monday
- B. Tuesday
- C. Friday
- D. orange

Bài 139. Complete the Sentences

Fill in the blanks.

1. My name _____ Peter.
2. I _____ eight years old.
3. She _____ my friend.
4. They _____ students.
5. He _____ a new bicycle.
6. I _____ two books.
7. Birds _____ fly.
8. Fish _____ walk.
9. This _____ my school bag.
10. Those _____ my toys.

Bài 140. Vocabulary Review

Choose the correct answer.

1. We eat breakfast in the _____.
 - A. morning
 - B. night
 - C. afternoon
2. We see stars at _____.
 - A. night
 - B. morning
 - C. noon

3. We sleep in the _____.

- A. bedroom
- B. kitchen
- C. classroom

4. We cook in the _____.

- A. kitchen
- B. bathroom
- C. garden

5. We take a bath in the _____.

- A. bathroom
- B. bedroom
- C. living room

6. We watch TV in the _____.

- A. living room
- B. classroom
- C. park

7. We play in the _____.

- A. playground
- B. kitchen
- C. bathroom

8. We study in the _____.

- A. classroom
- B. bedroom
- C. garden

9. We buy food at the _____.

- A. supermarket
- B. school
- C. zoo

10. We see animals at the _____.

- A. zoo
- B. library
- C. hospital

Bài 141. Reading Comprehension

Read the passage.

1. My name is Amy. I am eight years old. I live with my family in a small house. I have a brother and a sister. My brother likes playing football. My sister likes singing. I like reading books. We are happy together.

2. What is her name?

A. Amy

B. Anna

C. Lily

3. How old is Amy?

A. Seven

B. Eight

C. Nine

4. Where does Amy live?

A. In a school

B. In a small house

C. In a park

5. How many brothers and sisters does Amy have?

A. One brother and one sister

B. Two brothers

C. Two sisters

6. What does her brother like?

A. Singing

B. Playing football

C. Reading

7. What does her sister like?

A. Singing

B. Football

C. Drawing

8. What does Amy like?

A. Reading books

B. Cooking

C. Swimming

True or False:

9. Amy has a brother.

A. True

B. False

True or False:

10. Amy likes reading books.

A. True

B. False

True or False:

11. They are sad.

A. True

B. False

Bài 142. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Tom goes to school every day. He has a blue school bag. He likes English and Maths. His favourite toy is a robot. After school, he plays with his friends in the playground.

2. Who is this passage about?

A. Tom

B. Peter

C. Jack

3. Where does Tom go every day?

A. School

B. Zoo

C. Park

4. What colour is his school bag?

A. Red

B. Blue

C. Green

5. What subjects does he like?

A. English and Maths

B. Music and Art

C. Science

6. What is his favourite toy?

A. Car

B. Robot

C. Doll

7. Where does he play?

A. Playground

B. Classroom

C. Bedroom

True or False:

8. Tom has a blue school bag.

A. True

B. False

True or False:

9. Tom likes Maths.

A. True

B. False

True or False:

10. Tom plays before school.

A. True

B. False

True or False:

11. Tom's favourite toy is a robot.

A. True

B. False

Bài 143. Dialogue Practice

Choose the correct answer.

1. A: Good morning.

B: _____

A. Good morning.

B. Goodbye.

C. Thanks.

2. A: What is your name?

B: _____

A. My name is Linda.

B. I am fine.

C. I am seven.

3. A: How old are you?

B: _____

A. I am eight years old.

B. I am a book.

C. I am blue.

4. A: What is this?

B: _____

A. It is a ruler.

B. She is my mother.

C. I am nine.

5. A: Who is she?

B: _____

A. She is my sister.

B. It is red.

C. It is a pen.

6. A: Can you swim?

B: _____

A. Yes, I can.

B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

7. A: Where is your bag?

B: _____

A. It is on the chair.

B. It is blue.

C. It is a bag.

8. A: Thank you.

B: _____

A. You are welcome.

B. Hello.

C. Good night.

9. A: Goodbye.

B: _____

A. See you.

B. Thank you.

C. Good morning.

10. A: How are you?

B: _____

A. I am fine.

B. I am eight.

C. I am Tom.

Bài 144. Grammar Mixed Test

Choose the correct answer.

1. She _____ my mother.

A. is

B. are

C. am

2. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

3. They _____ my friends.

A. am

B. is

C. are

4. He _____ a dog.

A. have

B. has

C. having

5. We _____ books.

A. read

B. reads

C. reading

6. She _____ songs.

A. sing

B. sings

C. singing

7. I _____ football.

A. play

B. plays

C. playing

8. A bird _____ fly.

A. can

B. has

C. is

9. The cat is _____ the table.

A. under

B. eat

C. drink

10. The pen is _____ the box.

A. in

B. run

C. swim

Bài 145. Final Mixed Challenge

Choose the correct answer.

1. What is your name?

A. My name is Nam.

B. I am eight.

C. I am fine.

2. How old are you?

A. I am seven years old.

B. My name is Mai.

C. I am a student.

3. Who is he?

A. He is my father.

B. He is blue.

C. He is a book.

4. Where is your pencil?

A. It is on the desk.

B. It is yellow.

C. It is a pencil.

5. What colour is your bag?

A. It is red.

B. It is a bag.

C. It is big.

6. How many books do you have?

A. I have three books.

B. I am three.

C. They are books.

7. Can you sing?

A. Yes, I can.

B. Yes, I am.

C. Yes, I have.

8. What do you like?

A. I like apples.

B. I am apples.

C. I have apples.

9. Where do you study?

A. At school.

B. I am school.

C. It school.

10. How are you?

A. I am fine.

B. I am nine.

C. My name is fine.

Bài 146. Alphabet & Spelling Challenge

Choose the correct answer.

1. Which word starts with letter B?

A. banana

B. apple

C. cat

2. Which word starts with letter T?

A. teacher

B. mother

C. fish

3. Which word ends with letter g?

A. dog

B. cat

C. pen

4. Which word has the letter oo?

A. book

B. bag

C. ball

5. Which word has the letter sh?

A. fish

B. dog

C. cat

Complete:

b _ g

A. a

B. e

C. i

Complete:

h _ t

A. a

B. o

C. e

Complete:

f _ sh

A. i

B. a

C. e

Choose the correct spelling.

A. scholl

B. school

C. scoohl

Choose the correct spelling.

A. familly

B. family

C. famaly

Bài 147. Family Vocabulary

Choose the correct answer.

1. My father's wife is my _____.

A. mother

B. sister

C. aunt

2. My mother's son is my _____.

A. brother

B. father

C. uncle

3. My parents have a daughter. She is my _____.

A. sister

B. brother

C. grandfather

4. My father's father is my _____.

A. grandfather

B. brother

C. cousin

5. My mother's mother is my _____.

A. grandmother

B. sister

C. daughter

6. My family has four _____.

A. people

B. books

C. animals

7. I love my _____.

A. family

B. pencil

C. school bag

8. My father and mother are my _____.

A. parents

B. teachers

C. friends

9. My brother is a _____.

A. boy

B. girl

C. mother

10. My sister is a _____.

A. girl

B. father

C. uncle

Bài 148. School Vocabulary

Choose the correct answer.

1. Students write with a _____.

A. pencil

B. shoe

C. spoon

2. Students read a _____.

A. book

B. chair

C. bag

3. Teachers write on the _____.

A. board

B. door

C. window

4. Students sit on a _____.

A. chair

B. table

C. wall

5. We carry books in a _____.

A. school bag

B. hat

C. coat

6. We learn English in the _____.

A. classroom

B. bedroom

C. kitchen

7. A person who teaches is a _____.

A. teacher

B. student

C. driver

8. A person who studies is a _____.

A. student

B. doctor

C. farmer

9. We use a ruler to _____.

A. measure

B. eat

C. drink

10. We use an eraser to _____ mistakes.

A. remove

B. make

C. read

Bài 149. Food and Drinks

Choose the correct answer.

1. Rice is a kind of _____.

A. food

B. drink

C. toy

2. Milk is a kind of _____.

A. drink

B. fruit

C. animal

3. Apples are _____.

A. fruits

B. clothes

C. places

4. Carrots are _____.

A. vegetables

B. drinks

C. toys

5. We drink when we are _____.

A. thirsty

B. hungry

C. sleepy

6. We eat when we are _____.

A. hungry

B. thirsty

C. cold

7. A banana is usually _____.

A. yellow

B. blue

C. black

8. An orange is a _____.

- A. fruit
- B. school thing
- C. job

9. Bread is a kind of _____.

- A. food
- B. animal
- C. colour

10. Water is a _____.

- A. drink
- B. fruit
- C. toy

Bài 150. Animals Review

Choose the correct answer.

1. A dog says _____.

- A. woof
- B. meow
- C. moo

2. A cat says _____.

- A. meow
- B. woof
- C. quack

3. A cow says _____.

- A. moo
- B. tweet
- C. roar

4. A bird can _____.

- A. fly
- B. swim only
- C. drive

5. A fish can _____.

- A. swim

B. fly

C. climb

6. A monkey can climb _____.

A. trees

B. books

C. houses

7. A lion is a _____ animal.

A. wild

B. school

C. drink

8. A rabbit has long _____.

A. ears

B. wings

C. horns

9. A bird has two _____.

A. wings

B. wheels

C. hands

10. A dog has four _____.

A. legs

B. books

C. eyes

Bài 151. Verb To Be Practice

Choose the correct answer.

1. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

2. He _____ my brother.

A. am

B. is

C. are

3. She _____ happy.

A. am

B. is

C. are

4. We _____ friends.

A. am

B. is

C. are

5. They _____ teachers.

A. am

B. is

C. are

6. It _____ a cat.

A. am

B. is

C. are

7. My books _____ new.

A. is

B. are

C. am

8. My bag _____ blue.

A. is

B. are

C. am

9. These pencils _____ mine.

A. is

B. are

C. am

10. This _____ my ruler.

A. is

B. are

C. am

Bài 152. Have / Has Practice

Choose the correct answer.

1. I _____ a dog.

A. have

B. has

C. is

2. She _____ a doll.

A. have

B. has

C. are

3. He _____ a bike.

A. have

B. has

C. am

4. They _____ two cats.

A. have

B. has

C. is

5. We _____ many books.

A. have

B. has

C. are

6. My mother _____ a car.

A. have

B. has

C. are

7. Tom _____ a sister.

A. have

B. has

C. haveing

8. I _____ a new pencil.

A. have

B. has

C. having

9. She _____ blue eyes.

A. have

B. has

C. are

10. They _____ a big house.

A. have

B. has

C. is

Bài 153. Can / Can't Practice

Choose the correct answer.

1. Birds _____ fly.

A. can

B. can't

C. are

2. Fish _____ walk.

A. can

B. can't

C. have

3. I _____ read books.

A. can

B. can't

C. has

4. A baby _____ drive a car.

A. can

B. can't

C. is

5. Monkeys _____ climb trees.

A. can

B. can't

C. are

6. A dog _____ run.

A. can

B. can't

C. is

7. Cats _____ fly.

A. can

B. can't

C. are

8. We _____ sing.

A. can

B. has

C. is

9. He _____ swim very well.

A. can

B. can to

C. cans

10. She _____ jump.

A. can

B. cans

C. can to

Bài 154. Question Words

Choose the correct answer.

1. _____ is your name?

A. What

B. Who

C. Where

2. _____ is she?

A. Who

B. What

C. How many

3. _____ old are you?

A. How

B. What

C. Who

4. _____ books do you have?

A. How many

B. Where

C. Who

5. _____ is your pencil?

A. Where

B. What

C. How

6. _____ colour is your bag?

A. What

B. Who

C. Where

7. _____ do you study?

A. Where

B. Who

C. What

8. _____ is your teacher?

A. Who

B. How

C. How many

9. _____ many students are there?

A. How

B. What

C. Where

10. _____ is this?

A. What

B. Who

C. How old

Bài 155. Mixed IOE Review

Choose the correct answer.

1. She _____ my friend.

- A. is
- B. are
- C. am

2. I _____ two pencils.

- A. have
- B. has
- C. having

3. He _____ football every day.

- A. play
- B. plays
- C. playing

4. Birds can _____.

- A. fly
- B. flies
- C. flying

5. This is _____ apple.

- A. an
- B. a
- C. two

6. Those _____ my books.

- A. is
- B. are
- C. am

7. The cat is _____ the table.

- A. under
- B. eat
- C. drink

8. _____ is your mother?

- A. Who
- B. What
- C. Where

9. I go _____ school.

- A. to
- B. under
- C. eat

10. She _____ English.

- A. likes
- B. like
- C. liking

Bài 156. This / That / These / Those

Choose the correct answer.

1. _____ is my book here.

- A. This
- B. These
- C. Those

2. _____ are my pencils here.

- A. This
- B. These
- C. That

3. _____ is a tree over there.

- A. These
- B. Those
- C. That

4. _____ are birds in the sky.

- A. Those
- B. This
- C. That

5. _____ is my teacher.

- A. These
- B. This
- C. Those

6. _____ are my friends.

- A. These

B. That

C. This

7. _____ is a big house over there.

A. Those

B. That

C. These

8. _____ are my shoes.

A. Those

B. This

C. That

9. _____ is an apple on the table.

A. This

B. These

C. Those

10. _____ are stars in the sky.

A. Those

B. This

C. That

Bài 157. Prepositions Practice

Choose the correct answer.

1. The book is _____ the table.

A. on

B. under

C. in

2. The cat is _____ the box.

A. in

B. fly

C. run

3. The ball is _____ the chair.

A. under

B. drink

C. read

4. The picture is _____ the wall.

A. on

B. eat

C. swim

5. The pencil is _____ my bag.

A. in

B. fly

C. sing

6. The dog is _____ the tree.

A. under

B. read

C. write

7. The shoes are _____ the bed.

A. under

B. drink

C. eat

8. The toy is _____ the box.

A. in

B. run

C. jump

9. The book is _____ the desk.

A. on

B. swim

C. fly

10. The pen is _____ the pencil case.

A. in

B. sing

C. walk

Bài 158. Plural Nouns (Danh từ số nhiều)

Choose the correct answer.

1. One cat → two _____.

A. cats

B. cat

C. cates

2. One book → three _____.

A. books

B. bookes

C. book

3. One apple → five _____.

A. apples

B. apple

C. appls

4. One box → two _____.

A. boxes

B. boxs

C. box

5. One baby → two _____.

A. babies

B. babys

C. babyes

6. One toy → many _____.

A. toys

B. toyes

C. toy

7. One bus → two _____.

A. buses

B. buss

C. bus

8. One class → two _____.

A. classes

B. class

C. classs

9. One book → many _____.

A. books

B. book

C. bookes

10. One pencil → four _____.

A. pencils

B. pencil

C. penciles

Bài 159. Present Simple Practice

Choose the correct answer.

1. I _____ English.

A. learn

B. learns

C. learning

2. She _____ books.

A. read

B. reads

C. reading

3. He _____ football.

A. play

B. plays

C. playing

4. They _____ to school.

A. go

B. goes

C. going

5. My mother _____ rice.

A. cook

B. cooks

C. cooking

6. My father _____ a car.

A. drive

B. drives

C. driving

7. We _____ songs.

- A. sing
- B. sings
- C. singing

8. Tom _____ milk.

- A. drink
- B. drinks
- C. drinking

9. I _____ cartoons.

- A. watch
- B. watches
- C. watching

10. She _____ pictures.

- A. draw
- B. draws
- C. drawing

Bài 160. Vocabulary: Daily Activities

Choose the correct answer.

1. I _____ my teeth every morning.

- A. brush
- B. eat
- C. play

2. I _____ breakfast in the morning.

- A. have
- B. fly
- C. swim

3. I _____ to school.

- A. go
- B. sleep
- C. cook

4. I _____ books after school.

- A. read

B. drink

C. drive

5. I _____ TV in the evening.

A. watch

B. write

C. jump

6. I _____ at night.

A. sleep

B. sing

C. run

7. I _____ my homework.

A. do

B. eat

C. fly

8. I _____ with my friends.

A. play

B. sleep

C. drink

9. I _____ water when thirsty.

A. drink

B. read

C. write

10. I _____ pictures.

A. draw

B. eat

C. drive

Bài 161. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Hello. My name is Ben. I am nine years old. I live in a small house with my parents. I have a pet dog. Its name is Lucky. Lucky is brown and very friendly. I like playing with Lucky after school.

2. What is his name?

A. Ben

B. Tom

C. Jack

3. How old is Ben?

A. Eight

B. Nine

C. Ten

4. Who does Ben live with?

A. Friends

B. Parents

C. Teachers

5. What pet does Ben have?

A. Cat

B. Dog

C. Fish

6. What is the dog's name?

A. Lucky

B. Max

C. Bobby

7. What colour is Lucky?

A. White

B. Brown

C. Black

8. Lucky is _____.

A. friendly

B. angry

C. scary

9. When does Ben play with Lucky?

A. After school

B. Before school

C. At night

True or False:

10. Ben has a dog.

A. True

B. False

True or False:

11. Lucky is black.

A. True

B. False

Bài 162. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Anna is a student. She goes to school every day. She has many friends at school. Her favourite subject is English. She likes singing English songs and reading English books.

2. Anna is a _____.

A. teacher

B. student

C. doctor

3. Where does she go every day?

A. School

B. Zoo

C. Park

4. Does she have friends?

A. Yes, she does.

B. No, she doesn't.

C. Yes, she is.

5. What is her favourite subject?

A. Maths

B. English

C. Music

6. What does she like singing?

A. English songs

B. Vietnamese songs

C. Birthday songs

7. What does she like reading?

- A. Comics
- B. English books
- C. Newspapers

True or False:

8. Anna is a student.

- A. True
- B. False

True or False:

9. Anna doesn't like English.

- A. True
- B. False

True or False:

10. Anna has many friends.

- A. True
- B. False

True or False:

11. Anna goes to school every day.

- A. True
- B. False

Bài 163. Cloze Test

Choose the correct word.

1. My name is Lucy. I am (1) _____ years old. I am a (2) _____. I have a (3) _____ cat. It is white. It has four (4) _____. I like playing with my cat every (5) _____.

- A. eight
- B. book
- C. bag
- A. student
- B. teacher
- C. doctor
- A. small
- B. school
- C. chair

- A. legs
- B. books
- C. pens
- A. day
- B. desk
- C. room

Bài 164. Error Correction

Choose the incorrect word.

1. She have a doll.

- A. She
- B. have
- C. doll

2. They is my friends.

- A. They
- B. is
- C. friends

3. He can swims.

- A. He
- B. can
- C. swims

4. I has a book.

- A. I
- B. has
- C. book

5. These is my pencils.

- A. These
- B. is
- C. pencils

6. She like apples.

- A. She
- B. like
- C. apples

7. They plays football.

A. They

B. plays

C. football

8. My father are a doctor.

A. father

B. are

C. doctor

9. This are my bag.

A. This

B. are

C. bag

10. He have two cats.

A. He

B. have

C. cats

Bài 165. Mixed IOE Test

Choose the correct answer.

1. My name _____ Hoa.

A. is

B. are

C. am

2. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

3. She _____ two books.

A. have

B. has

C. having

4. They _____ football.

A. play

B. plays

C. playing

5. Birds can _____.

A. fly

B. flies

C. flying

6. This is _____ orange.

A. an

B. a

C. two

7. _____ is your mother?

A. Who

B. Where

C. How

8. The cat is _____ the box.

A. in

B. eat

C. drink

9. I go _____ school.

A. to

B. under

C. on

10. She _____ English.

A. likes

B. like

C. liking

Bài 166. Unscramble Words 1

1. Rearrange the letters to make correct words.

tac

→ _____

god

→ _____

koob

→ _____

nep

→ _____

rac

→ _____

hsif

→ _____

elppa

→ _____

ananab

→ _____

loohcs

→ _____

rehteac

→ _____

Bài 167. Unscramble Words 2

1. Rearrange the letters to make correct words.

koobbag

→ _____

tah

→ _____

eyS

→ _____

srea

→ _____

draob

→ _____

elbat

→ _____

riachr

→ _____

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

redrobih

→ _____

yamilf

→ _____

rdehtaf

→ _____

Bài 168. Matching Words

Match the words.

1. A

B

1. teacher

a. hospital

2. doctor

b. school

3. farmer

c. farm

4. driver

d. bus

5. pilot

e. plane

6. book

f. read

7. pencil

g. write

8. food

h. eat

9. bed

i. sleep

10. water

j. drink

Bài 169. Matching Sentences

Match the questions with the answers.

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. Questions

Answers

2. 1. What is your name?

3. a. I am fine.

4. 2. How old are you?

5. b. It is red.

6. 3. How are you?

7. c. My name is Tom.

8. 4. What colour is your bag?

9. d. I am eight.

10. 5. Where is your book?

11. e. It is on the desk.

12. 6. Who is he?

13. f. He is my father.

14. 7. Can you swim?

15. g. Yes, I can.

16. 8. How many pens do you have?

17. h. I have three pens.

18. 9. What is this?

19. i. It is a ruler.

20. 10. Where do you live?

21. j. I live in a house.

Bài 170. Vocabulary: Body Parts

Choose the correct answer.

1. We see with our _____.

A. eyes

B. ears

C. hands

2. We hear with our _____.

A. eyes

B. ears

C. nose

3. We smell with our _____.

- A. nose
- B. mouth
- C. foot

4. We eat with our _____.

- A. mouth
- B. eyes
- C. hair

5. We walk with our _____.

- A. legs
- B. ears
- C. hands

6. We hold things with our _____.

- A. hands
- B. eyes
- C. nose

7. We clap with our _____.

- A. hands
- B. feet
- C. mouth

8. We wear shoes on our _____.

- A. feet
- B. head
- C. ears

9. We wear a hat on our _____.

- A. head
- B. hand
- C. leg

10. We brush our _____.

- A. teeth
- B. eyes
- C. ears

Bài 171. Vocabulary: Colours

Choose the correct answer.

1. The sky is usually _____.

A. blue

B. green

C. black

2. Grass is _____.

A. green

B. red

C. yellow

3. The sun is _____.

A. yellow

B. purple

C. blue

4. A strawberry is usually _____.

A. red

B. white

C. black

5. Milk is _____.

A. white

B. orange

C. green

6. An orange is _____.

A. orange

B. blue

C. pink

7. A banana is _____.

A. yellow

B. purple

C. grey

8. A tree trunk is usually _____.

A. brown

B. blue

C. pink

9. Snow is _____.

A. white

B. red

C. green

10. Coal is _____.

A. black

B. yellow

C. orange

Bài 172. Grammar: Subject Pronouns

Choose the correct answer.

1. _____ am a student.

A. I

B. He

C. She

2. _____ is my father.

A. He

B. They

C. We

3. _____ is my mother.

A. She

B. They

C. I

4. _____ are my friends.

A. They

B. He

C. It

5. _____ is a cat.

A. It

B. They

C. We

6. _____ are students.

A. We

B. He

C. She

7. Tom is my brother. _____ is eight.

A. He

B. She

C. It

8. Anna is my friend. _____ likes music.

A. She

B. He

C. They

9. The dogs are cute. _____ are brown.

A. They

B. It

C. He

10. The book is new. _____ is blue.

A. It

B. They

C. We

Bài 173. Grammar: Possessive Adjectives

Choose the correct answer.

1. This is _____ book. (I)

A. my

B. his

C. her

2. She has a cat. _____ cat is white.

A. Her

B. His

C. My

3. He has a bike. _____ bike is red.

A. His

B. Her

C. Their

4. We love _____ school.

A. our

B. his

C. her

5. They play with _____ friends.

A. their

B. my

C. his

6. I have a pencil. It is _____ pencil.

A. my

B. her

C. his

7. Tom has a dog. _____ dog is big.

A. His

B. Our

C. My

8. Anna has a doll. _____ doll is pink.

A. Her

B. Their

C. Our

9. We have a house. It is _____ house.

A. our

B. his

C. her

10. They have books. They are _____ books.

A. their

B. my

C. his

Bài 174. Reading Comprehension

Read the passage.

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. Mary is a student. She is eight years old. She has a pink school bag and two notebooks. Her favourite subject is Maths. After school, she likes playing with her friends in the park.

2. What is Mary's job?

A. Student

B. Teacher

C. Doctor

3. How old is Mary?

A. Seven

B. Eight

C. Nine

4. What colour is her school bag?

A. Pink

B. Blue

C. Red

5. How many notebooks does she have?

A. One

B. Two

C. Three

6. What is her favourite subject?

A. English

B. Maths

C. Music

7. Where does she play?

A. Park

B. School

C. Home

True or False:

8. Mary is a student.

A. True

B. False

True or False:

9. Mary has a blue bag.

A. True

B. False

True or False:

10. Mary likes Maths.

A. True

B. False

True or False:

11. Mary plays after school.

A. True

B. False

Bài 175. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Peter has a big family. There are six people in his family. His father is a driver. His mother is a teacher. He has two brothers and one sister. They like playing together.

2. Who is the passage about?

A. Peter

B. Tom

C. Jack

3. How many people are there?

A. Five

B. Six

C. Seven

4. What is his father?

A. Driver

B. Teacher

C. Doctor

5. What is his mother?

A. Teacher

B. Farmer

C. Nurse

6. How many brothers does Peter have?

A. One

B. Two

C. Three

7. Does he have a sister?

A. Yes, he does.

B. No, he doesn't.

C. Yes, he is.

8. They like _____.

A. playing together

B. sleeping

C. cooking

True or False:

9. Peter has a big family.

A. True

B. False

True or False:

10. His father is a teacher.

A. True

B. False

True or False:

11. Peter has two brothers.

A. True

B. False

Bài 176. Cloze Test

Choose the correct word.

1. I have a new friend. His name is Jack. He is (1) _____ years old. He is a (2) _____. He has a blue (3) _____. He likes (4) _____ football after school. We are good (5) _____.

A. eight

B. book

C. bag

A. student

B. doctor

C. teacher

A. school bag

B. cat

C. apple

A. playing

B. drinking

C. sleeping

A. friends

B. books

C. toys

Bài 177. Sentence Correction

Choose the correct sentence.

A. She have a cat.

B. She has a cat.

C. She having a cat.

A. They is students.

B. They are students.

C. They am students.

A. He can swim.

B. He can swims.

C. He cans swim.

A. This is my book.

B. This are my book.

C. This my book.

A. I like apples.

B. I likes apples.

C. I liking apples.

A. These are my pens.

B. These is my pens.

C. These my pens.

A. She is my sister.

B. She are my sister.

C. She am my sister.

- A. They play football.
- B. They plays football.
- C. They playing football.
- A. My father is a doctor.
- B. My father are doctor.
- C. My father am doctor.
- A. I have two books.
- B. I has two books.
- C. I having two books.

Bài 178. Mixed IOE Test

Choose the correct answer.

1. What _____ your name?

- A. is
- B. are
- C. am

2. How old _____ you?

- A. is
- B. are
- C. am

3. She _____ my friend.

- A. is
- B. are
- C. have

4. I _____ two pencils.

- A. have
- B. has
- C. having

5. They _____ happy.

- A. is
- B. are
- C. am

6. A bird can _____.

A. fly

B. flies

C. flying

7. This is _____ egg.

A. an

B. a

C. two

8. The cat is _____ the box.

A. in

B. eat

C. run

9. _____ is he?

A. Who

B. Where

C. How many

10. I go _____ school.

A. to

B. under

C. eat

Bài 179. Final Review Vocabulary

Choose the correct answer.

1. A place with books is a _____.

A. library

B. zoo

C. kitchen

2. A place with animals is a _____.

A. zoo

B. school

C. hospital

3. A person who drives is a _____.

A. driver

B. teacher

C. doctor

4. A person who cooks is a _____.

A. cook

B. farmer

C. pilot

5. A person who flies a plane is a _____.

A. pilot

B. nurse

C. student

6. We use a phone to _____.

A. call

B. eat

C. sleep

7. We use a camera to _____.

A. take photos

B. drink

C. write

8. We use scissors to _____.

A. cut

B. read

C. sing

9. We use a ruler to _____.

A. measure

B. eat

C. swim

10. We use a clock to know the _____.

A. time

B. colour

C. name

Bài 180. IOE Mixed Challenge

Choose the correct answer.

1. My name _____ Hoa.

A. is

B. are

C. am

2. I _____ nine years old.

A. am

B. is

C. are

3. He _____ a bike.

A. have

B. has

C. having

4. We _____ English.

A. learn

B. learns

C. learning

5. She _____ books.

A. read

B. reads

C. reading

6. Birds _____ fly.

A. can

B. has

C. is

7. Fish _____ fly.

A. can

B. can't

C. are

8. These _____ my toys.

A. is

B. are

C. am

9. _____ many books do you have?

A. How

B. What

C. Who

10. Where _____ your bag?

A. is

B. are

C. am

Bài 181. Vocabulary Speed Test 1

Choose the correct answer.

1. We write with a _____.

A. pencil

B. apple

C. shoe

2. We read a _____.

A. book

B. ball

C. hat

3. We carry books in a _____.

A. bag

B. chair

C. desk

4. We sit on a _____.

A. chair

B. ruler

C. pen

5. We open a _____.

A. door

B. pencil

C. book

6. We look through a _____.

A. window

B. table

C. floor

7. We sleep on a _____.

A. bed

B. board

C. bag

8. We cook in a _____.

A. kitchen

B. bedroom

C. classroom

9. We study in a _____.

A. classroom

B. garden

C. bathroom

10. We play in a _____.

A. playground

B. kitchen

C. bedroom

Bài 182. Vocabulary Speed Test 2

Choose the correct answer.

1. A dog has four _____.

A. legs

B. wings

C. fins

2. A bird has two _____.

A. wings

B. hands

C. wheels

3. A fish has no _____.

A. legs

B. water

C. eyes

4. A rabbit has long _____.

A. ears

B. teeth

C. wings

5. A monkey climbs _____.

A. trees

B. books

C. chairs

6. A cow gives us _____.

A. milk

B. juice

C. rice

7. A chicken gives us _____.

A. eggs

B. books

C. toys

8. A lion is a _____ animal.

A. wild

B. school

C. small

9. A cat says _____.

A. meow

B. moo

C. roar

10. A cow says _____.

A. moo

B. woof

C. tweet

Bài 183. Grammar Trap 3

Choose the correct answer.

1. My brother _____ a student.

A. is

B. are

C. am

2. My parents _____ teachers.

A. is

B. are

C. am

3. I _____ a new book.

A. have

B. has

C. having

4. She _____ two dolls.

A. have

B. has

C. having

5. They _____ English.

A. study

B. studies

C. studying

6. He _____ football.

A. play

B. plays

C. playing

7. We _____ happy.

A. are

B. is

C. am

8. The cat _____ small.

A. are

B. is

C. am

9. These _____ my pencils.

A. is

B. are

C. am

10. This _____ my ruler.

A. is

B. are

C. have

Bài 184. Grammar Trap 4

Choose the correct answer.

1. She _____ like milk.

A. likes

B. like

C. liking

2. I _____ apples.

A. likes

B. like

C. liking

3. He _____ English every day.

A. learn

B. learns

C. learning

4. They _____ to school.

A. go

B. goes

C. going

5. My father _____ a car.

A. drive

B. drives

C. driving

6. My mother _____ food.

A. cook

B. cooks

C. cooking

7. Tom _____ cartoons.

A. watch

B. watches

C. watching

8. We _____ songs.

A. sing

B. sings

C. singing

9. She _____ pictures.

A. draw

B. draws

C. drawing

10. I _____ my homework.

A. do

B. does

C. doing

Bài 185. Sentence Ordering 1

1. Arrange the words to make correct sentences.

2. is / My / teacher / she.

→ _____

3. have / I / a / dog.

→ _____

4. blue / is / My / bag.

→ _____

5. can / Birds / fly.

→ _____

6. likes / She / apples.

→ _____

7. books / I / read.

→ _____

8. school / go / I / to.

→ _____

9. my / This / pencil / is.

→ _____

10. are / These / toys / my.

→ _____

11. under / cat / The / table / is / the.

→ _____

Bài 186. Sentence Ordering 2

1. Arrange the words to make questions.

2. your / What / name / is?

→ _____

3. old / How / are / you?

→ _____

4. she / Who / is?

→ _____

5. book / Where / my / is?

→ _____

6. many / How / pencils / have / you / do?

→ _____

7. colour / What / it / is?

→ _____

8. Can / swim / you?

→ _____

9. live / Where / you / do?

→ _____

10. teacher / Who / your / is?

→ _____

11. like / What / you / do?

→ _____

Bài 187. Cloze Test

Choose the correct word.

1. My name is Lily. I am (1) _____ years old. I am a (2) _____. I have a (3) _____ dog.
Its name is Max. Max has four (4) _____. I like playing with Max every (5) _____.

A. eight

- B. book
- C. bag
- A. student
- B. teacher
- C. doctor
- A. small
- B. school
- C. red
- A. legs
- B. books
- C. pens
- A. day
- B. desk
- C. chair

Bài 188. Cloze Test

Choose the correct word.

1. This is my family. There are four (1) _____ in my family. My father is a (2) _____. My mother is a (3) _____. I have a brother. We (4) _____ playing together. We love our (5) _____.

- A. people
- B. books
- C. toys
- A. driver
- B. apple
- C. student
- A. teacher
- B. pencil
- C. cat
- A. like
- B. likes
- C. liking
- A. family

B. school

C. bag

Bài 189. Error Correction

Choose the wrong word.

1. He have a bike.

A. He

B. have

C. bike

2. She are my friend.

A. She

B. are

C. friend

3. They is students.

A. They

B. is

C. students

4. I has two books.

A. I

B. has

C. books

5. These is my toys.

A. These

B. is

C. toys

6. He can swims.

A. He

B. can

C. swims

7. She like apples.

A. She

B. like

C. apples

8. My father are a doctor.

A. father

B. are

C. doctor

9. I likes English.

A. I

B. likes

C. English

10. They plays football.

A. They

B. plays

C. football

Bài 190. Mixed IOE Test

Choose the correct answer.

1. What _____ your name?

A. is

B. are

C. am

2. I _____ seven years old.

A. am

B. is

C. are

3. She _____ my sister.

A. is

B. are

C. have

4. He _____ two cats.

A. have

B. has

C. having

5. They _____ my friends.

A. is

B. are

C. am

6. Birds can _____.

A. fly

B. flies

C. flying

7. This is _____ apple.

A. an

B. a

C. two

8. The book is _____ the desk.

A. on

B. eat

C. run

9. _____ is your mother?

A. Who

B. What

C. How many

10. I go _____ school.

A. to

B. under

C. eat

Bài 191. Reading Comprehension

Read the passage.

1. John is a student. He is eight years old. He has a little sister. Her name is Mary. John likes playing football. Mary likes drawing pictures. They play together every weekend.

2. Who is the passage about?

A. John

B. Mary

C. Tom

3. How old is John?

A. Seven

B. Eight

C. Nine

4. Who is Mary?

A. His sister

B. His mother

C. His friend

5. What does John like?

A. Football

B. Drawing

C. Reading

6. What does Mary like?

A. Drawing

B. Swimming

C. Singing

7. When do they play together?

A. Every weekend

B. Every morning

C. Every night

True or False:

8. John is a student.

A. True

B. False

True or False:

9. Mary is John's sister.

A. True

B. False

True or False:

10. John likes drawing.

A. True

B. False

True or False:

11. They play together.

A. True

B. False

Bài 192. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Anna has a beautiful garden. There are many flowers and trees in the garden. She likes playing there with her dog. Her dog is small and white. Anna loves her garden very much.

2. What does Anna have?

A. A garden

B. A school

C. A house

3. What is in the garden?

A. Flowers and trees

B. Books and toys

C. Cars and bikes

4. Where does Anna play?

A. Garden

B. Classroom

C. Bedroom

5. What pet does Anna have?

A. Cat

B. Dog

C. Fish

6. What colour is the dog?

A. White

B. Black

C. Brown

7. The dog is _____.

A. small

B. big

C. old

True or False:

8. Anna has a garden.

A. True

B. False

True or False:

9. There are books in the garden.

A. True

B. False

True or False:

10. Anna likes her garden.

A. True

B. False

True or False:

11. The dog is white.

A. True

B. False

Bài 193. Vocabulary Challenge

Choose the correct answer.

1. A place to buy things is a _____.

A. shop

B. school

C. hospital

2. A place to see doctors is a _____.

A. hospital

B. zoo

C. park

3. A place to read books is a _____.

A. library

B. kitchen

C. garden

4. A place to see animals is a _____.

A. zoo

B. classroom

C. bedroom

5. A place to play is a _____.

A. playground

B. bathroom

C. kitchen

6. A person who cooks is a _____.

A. cook

B. pilot

C. teacher

7. A person who teaches is a _____.

A. teacher

B. driver

C. farmer

8. A person who drives is a _____.

A. driver

B. doctor

C. nurse

9. A person who helps sick people is a _____.

A. doctor

B. student

C. farmer

10. A person who flies a plane is a _____.

A. pilot

B. cook

C. singer

Bài 194. Grammar Review

Choose the correct answer.

1. I _____ happy.

A. am

B. is

C. are

2. She _____ a teacher.

A. am

B. is

C. are

3. They _____ students.

A. am

B. is

C. are

4. He _____ a dog.

A. have

B. has

C. having

5. We _____ books.

A. read

B. reads

C. reading

6. She _____ songs.

A. sing

B. sings

C. singing

7. Birds _____ fly.

A. can

B. has

C. is

8. This _____ my bag.

A. is

B. are

C. have

9. These _____ my pencils.

A. is

B. are

C. am

10. The cat is _____ the chair.

A. under

B. eat

C. drink

Bài 195. IOE Final Mixed Test

Choose the correct answer.

1. My name _____ Nam.

A. is

B. are

C. am

2. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

3. She _____ two books.

A. have

B. has

C. having

4. They _____ football.

A. play

B. plays

C. playing

5. He _____ English.

A. like

B. likes

C. liking

6. A fish can _____.

A. swim

B. fly

C. run

7. A bird can _____.

A. fly

B. swim

C. read

8. _____ is your name?

A. What

B. Who

C. Where

9. The pencil is _____ the box.

A. in

B. eat

C. drink

10. How _____ books do you have?

A. many

B. old

C. much

Bài 196. Phonics: Beginning Sounds

Choose the word with the same beginning sound.

1. ball

A. banana

B. cat

C. fish

cat

A. cake

B. dog

C. pen

dog

A. door

B. apple

C. book

fish

A. family

B. teacher

C. ruler

milk

A. mother

B. school

C. bag

pen

A. pencil

B. apple

C. cat

toy

A. teacher

B. dog

C. fish

school

A. sister

B. banana

C. red

hat

A. house

B. orange

C. book

ruler

A. rabbit

B. pencil

C. mother

Bài 197. Phonics: Ending Sounds

Choose the word with the same ending sound.

1. cat

A. hat

B. dog

C. pen

book

A. look

B. fish

C. bag

pen

A. ten

B. cat

C. toy

fish

A. dish

B. dog

C. ball

ball

A. doll

B. cat

C. sun

cake

A. make

B. fish

C. bed

bed

A. red

B. toy

C. book

toy

A. boy

B. pen

C. cat

sun

A. run

B. dog

C. fish

tree

A. three

B. chair

C. ball

Bài 198. Vocabulary: Weather

Choose the correct answer.

1. The sun is shining. It is _____.
A. sunny
B. rainy
C. snowy
2. Water falls from the sky. It is _____.
A. rainy
B. windy
C. hot
3. There is a lot of wind. It is _____.
A. windy
B. sunny
C. dry
4. The temperature is high. It is _____.
A. hot
B. cold
C. snowy
5. The temperature is low. It is _____.
A. cold
B. hot
C. sunny
6. We wear coats when it is _____.
A. cold
B. hot
C. sunny
7. We use an umbrella when it is _____.
A. rainy
B. windy
C. dry
8. The sky is full of clouds. It is _____.
A. cloudy

B. sunny

C. hot

9. Ice and snow are _____.

A. cold

B. hot

C. dry

10. Summer is usually _____.

A. hot

B. snowy

C. cold

Bài 199. Vocabulary: Transport

Choose the correct answer.

1. We travel in the sky by _____.

A. plane

B. boat

C. bicycle

2. We travel on water by _____.

A. boat

B. car

C. bus

3. A bicycle has two _____.

A. wheels

B. wings

C. legs

4. A train runs on _____.

A. tracks

B. water

C. grass

5. A bus carries many _____.

A. people

B. books

C. animals

6. We ride a _____ to school.

A. bicycle

B. spoon

C. pencil

7. A car has four _____.

A. wheels

B. wings

C. tails

8. A plane can _____.

A. fly

B. swim

C. walk

9. A boat can _____.

A. sail

B. fly

C. climb

10. A train is a kind of _____.

A. transport

B. food

C. animal

Bài 200. Vocabulary: Hobbies

Choose the correct answer.

1. I like _____ books.

A. reading

B. driving

C. cooking

2. I like _____ pictures.

A. drawing

B. sleeping

C. flying

3. I like _____ songs.

A. singing

B. eating

C. writing

4. I like _____ football.

A. playing

B. drinking

C. reading

5. I like _____ stories.

A. telling

B. swimming

C. driving

6. I like _____ music.

A. listening to

B. eating

C. sleeping

7. I like _____ photos.

A. taking

B. drinking

C. drawing

8. I like _____ toys.

A. collecting

B. cooking

C. washing

9. I like _____ with my friends.

A. chatting

B. sleeping

C. eating

10. I like _____ in the park.

A. walking

B. writing

C. cooking

Bài 201. Grammar: Adjectives

Choose the correct answer.

1. An elephant is _____.

- A. big
- B. small
- C. short

2. A mouse is _____.

- A. small
- B. big
- C. tall

3. The giraffe is _____.

- A. tall
- B. short
- C. tiny

4. A baby is _____.

- A. young
- B. old
- C. tall

5. My grandfather is _____.

- A. old
- B. young
- C. small

6. A rabbit is _____.

- A. cute
- B. angry
- C. noisy

7. The lion is _____.

- A. strong
- B. weak
- C. tiny

8. The flower is _____.

- A. beautiful
- B. ugly
- C. noisy

9. The bag is _____.

- A. heavy
- B. hungry
- C. thirsty

10. The water is _____.

- A. clean
- B. loud
- C. tall

Bài 202. Grammar: Questions

Choose the correct answer.

1. _____ is your name?

- A. What
- B. Who
- C. Where

2. _____ old are you?

- A. How
- B. What
- C. Who

3. _____ is your mother?

- A. Who
- B. How many
- C. Where

4. _____ do you live?

- A. Where
- B. What
- C. Who

5. _____ colour is your bag?

- A. What
- B. How
- C. Where

6. _____ books do you have?

- A. How many

B. Who

C. What

7. _____ is your birthday?

A. When

B. Who

C. Where

8. _____ do you go to school?

A. How

B. Who

C. What

9. _____ is that?

A. What

B. How old

C. How many

10. _____ are they?

A. Who

B. What colour

C. How many

Bài 203. Reading Comprehension

Read the passage.

1. Lucy is ten years old. She is a student. She lives in a small town with her family. She has a cat named Mimi. Mimi is white and very cute. Lucy likes playing with Mimi every day.

2. How old is Lucy?

A. Nine

B. Ten

C. Eleven

3. Lucy is a _____.

A. student

B. teacher

C. doctor

4. Where does Lucy live?

A. Small town

B. Big city

C. School

5. What pet does Lucy have?

A. Dog

B. Cat

C. Bird

6. What is the cat's name?

A. Mimi

B. Max

C. Lucky

7. What colour is Mimi?

A. White

B. Black

C. Brown

8. Mimi is _____.

A. cute

B. angry

C. big

True or False:

9. Lucy has a cat.

A. True

B. False

True or False:

10. Mimi is black.

A. True

B. False

True or False:

11. Lucy likes playing with Mimi.

A. True

B. False

Bài 204. Reading Comprehension

Read the passage.

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. Nam goes to school from Monday to Friday. He likes English and Art. He has many friends at school. After school, he plays football with his friends. At the weekend, he helps his parents.

2. Who is the passage about?

A. Nam

B. Tom

C. Jack

3. When does Nam go to school?

A. Monday to Friday

B. Saturday only

C. Sunday only

4. What subjects does he like?

A. English and Art

B. Maths and Science

C. Music

5. Does he have friends?

A. Yes, he does.

B. No, he doesn't.

C. Yes, he is.

6. What does he play after school?

A. Football

B. Basketball

C. Tennis

7. Who does he help?

A. His parents

B. His friends

C. His teacher

True or False:

8. Nam goes to school every day of the week.

A. True

B. False

True or False:

9. Nam likes Art.

A. True

B. False

True or False:

10. Nam plays football.

A. True

B. False

True or False:

11. Nam helps his parents.

A. True

B. False

Bài 205. Cloze Test

Choose the correct word.

1. My name is Ben. I am (1) _____ years old. I have a (2) _____ dog. Its name is Bobby. Bobby is brown and (3) _____. It likes (4) _____ in the garden. I love my (5) _____.

A. nine

B. book

C. bag

A. pet

B. school

C. pencil

A. cute

B. blue

C. red

A. running

B. reading

C. writing

A. dog

B. desk

C. chair

Đáp án

Bài 1

1. A
2. A
3. B
4. C
5. A
6. morning
7. My name is Tom.
8. D
9. 1-b, 2-a
10. name

Bài 2

1. B
2. A
3. A
4. A
5. A
6. is
7. am
8. How old are you?
9. B
10. (Sample answer: seven/eight/nine depending on student)

Bài 3

1. A
2. C
3. C
4. B
5. B
6. A
7. book
8. D

9. C

10. E

Bài 4

1. B

2. A

3. B

4. B

5. C

6. four

7. seven

8. four → five → six

9. A

10. A

Bài 5

1. A

2. B

3. A

4. A

5. B

6. blue

7. yellow

8. My pen is blue.

9. C

10. (Sample answer: red/blue/green)

Bài 6

1. B

2. A

3. A

4. A

5. B

6. book

7. pen

8. This is my pencil.

9. C

10. 1-b, 2-a

Bài 7

1. A

2. B

3. B

4. A

5. A

6. desk

7. board

8. This is my classroom.

9. D

10. 1-b, 2-a

Bài 8

1. B

2. A

3. B

4. A

5. A

6. father

7. family

8. She is my mother.

9. C

10. mother/sister

Bài 9

1. B

2. A

3. B

4. A

5. B

6. eyes

7. nose
8. I have two ears.
9. C
10. 1-b, 2-a

Bài 10

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. ball
7. bear
8. It is a doll.
9. D
10. 1-b, 2-a

Bài 11

1. B
2. A
3. A
4. A
5. B
6. cat
7. big/small
8. This is a cat.
9. C
10. 1-b, 2-a

Bài 12

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A

6. bread
7. milk/water
8. I like milk.
9. D
10. 1-a, 2-b

Bài 13

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. orange
7. apple
8. This is a banana.
9. D
10. 1-b, 2-a

Bài 14

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. red
7. shoes
8. My dress is new.
9. C
10. 1-b, 2-a

Bài 15

1. A
2. A
3. A
4. A

5. A
6. sunny
7. rainy
8. It is sunny.
9. C
10. 1-b, 2-a

Bài 16

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. eat/have
7. goes
8. I play football.
9. D
10. 1-b, 2-a

Bài 17

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. house
7. table/bed
8. My house is big.
9. C
10. 1-b, 2-a

Bài 18

1. A
2. A
3. A

4. A
5. A
6. living
7. bed
8. This is a chair.
9. C
10. 1-b, 2-a

Bài 19

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. school
7. zoo
8. I go to school.
9. C
10. 1-b, 2-a

Bài 20

1. B
2. B
3. A
4. A
5. A
6. is
7. apple
8. This is my book.
9. D
10. 1-b, 2-a

Bài 21

1. A
2. B

3. C
4. B
5. C
6. is
7. am
8. This is my book.
9. C
10. are

Bài 22

1. A
2. B
3. B
4. B
5. A
6. have
7. has
8. She has a doll.
9. B
10. have

Bài 23

1. A
2. B
3. A
4. B
5. A
6. This
7. That
8. This is my pen.
9. A
10. That

Bài 24

1. C

2. B
3. A
4. B
5. A
6. These
7. Those
8. These are my books.
9. C
10. Those

Bài 25

1. B
2. A
3. C
4. A
5. B
6. dogs
7. books
8. pens
9. B
10. students

Bài 26

1. A
2. B
3. A
4. B
5. A
6. my
7. your
8. This is my pen.
9. B
10. name

Bài 27

1. A
2. B
3. B
4. B
5. A
6. Her
7. His
8. This is her book.
9. B
10. his

Bài 28

1. A
2. B
3. A
4. B
5. A
6. can
7. can't
8. She can dance.
9. A
10. can

Bài 29

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. What
7. is
8. What is this?
9. A
10. book/pencil (sample)

Bài 30

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. Who
7. is
8. Who is that?
9. A
10. mother/sister

Bài 31

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. Where
7. under/on
8. Where is my bag?
9. C
10. on

Bài 32

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. old
7. old
8. How old are you?
9. A

10. Sample answer

Bài 33

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. many
7. two
8. How many apples?
9. A
10. students

Bài 34

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. on
7. in
8. The book is on the table.
9. D
10. on

Bài 35

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. under
7. next to
8. The chair is next to the desk.

9. A

10. next to

Bài 36

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. Raise

7. Close

8. Sit down, please.

9. A

10. Listen

Bài 37

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. am

7. play

8. I like apples.

9. A

10. learn

Bài 38

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. is

7. reads

8. She likes apples.

9. A

10. can

Bài 39

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. has

7. can

8. He can sing.

9. D

10. are

Bài 40

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. Who

7. many

8. How old is he?

9. A

10. is

Bài 41

1. My name is Hoa.

2. This is my book.

3. They are students.

4. It is a cat.

5. I am eight years old.

6. She is my mother.

7. I have a pencil.

8. My bag is blue.

9. He can swim.

10. I like apples.

Bài 42

1. What is your name?

2. How old are you?

3. Who is she?

4. Where is my book?

5. How many cats are there?

6. What is this?

7. Who is your teacher?

8. What colour is it?

9. Can you swim?

10. How many books do you have?

Bài 43

1. B

2. A

3. B

4. C

5. A

6. B

7. A

8. B

9. A

10. B

Bài 44

1. B

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. B

Bài 45

1. B

2. B

3. B

4. A

5. C

6. B

7. A

8. A

9. B

10. A

Bài 46

1. A

2. B

3. C

4. C

5. B

6. C

7. A

8. B

9. A

10. A

Bài 47

1. A

2. B

3. B

4. A

5. B

6. A

7. B

8. A

9. B

10. A

Bài 48

1. 1 - c

2. 2 - a

3. 3 - d

4. 4 - b

5. 5 - e

6. 6 - f

7. 7 - g

8. 8 - h

9. 9 - i

10. 10 - j

Bài 49

1. B

2. B

3. B

4. B

5. B

6. B

7. C

8. B

9. B

10. B

Bài 50

1. B

2. A

3. B

4. A

5. A

6. A

7. A

8. B

9. A

10. A

Bài 51

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 52

1. B

2. C

3. B

4. C

5. B

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 53

1. is

2. am

3. is
4. are
5. has
6. have
7. is
8. can
9. is
10. are

Bài 54

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 55

1. 1-c
2. 2-a
3. 3-b
4. 4-d
5. 5-e
6. 6-f
7. 7-g
8. 8-h
9. 9-i
10. 10-j

Bài 56

1. A

2. B

3. B

4. A

5. B

6. B

7. A

8. B

9. A

10. A

Bài 57

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 58

1. D

2. D

3. D

4. D

5. D

6. D

7. D

8. D

9. D

10. D

Bài 59

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. B
2. A
3. A
4. B
5. C
6. B
7. A
8. B
9. A
10. B

Bài 60

1. A
2. B
3. C
4. A
5. B
6. A
7. A
8. A
9. A
10. B

Bài 61

1. A (cat)
2. A (dog)
3. A (ball)
4. A (pen)
5. A (book)
6. A (school)
7. A (teacher)
8. A (fish)
9. A (mother)
10. A (sister)

Bài 62

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 63

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 64

1. A
2. B
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A

10. A

Bài 65

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 66

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. doctor/nurse

7. driver

8. C

9. 1-b, 2-a

10. pilot

Bài 67

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. bike/bicycle

7. railway/tracks

8. This is a bus.

9. C

10. 1-b, 2-a

Bài 68

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. blue

7. trees

8. C

9. 1-b, 2-a

10. night

Bài 69

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. playing

7. reading

8. I like drawing.

9. C

10. 1-b, 2-a

Bài 70

1. cat

2. book

3. car

4. dog

5. book bag

6. hat

7. beautiful

8. man

9. son

10. fish

Bài 71

1. book

2. pen

3. book

4. shirt

5. car

6. dog

7. apple

8. board

9. school

10. teacher

Bài 72

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 73

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. big

7. small
8. C
9. 1-b, 2-a
10. chick

Bài 74

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. days
7. months
8. C
9. 1-b, 2-a
10. morning

Bài 75

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. hospital
7. school
8. D
9. 1-b, 2-a
10. library

Bài 76

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A

6. ears
7. water
8. C
9. 1-b, 2-a
10. meow

Bài 77

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. rice
7. water/milk
8. D
9. 1-b, 2-a
10. yellow

Bài 78

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. pink
7. trousers
8. C
9. 1-b, 2-a
10. cold

Bài 79

1. A
2. A
3. A
4. A

5. A
6. library
7. supermarket
8. C
9. 1-b, 2-a
10. school

Bài 80

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. blue
7. yellow
8. D
9. 1-b, 2-a
10. school

Bài 81

1. A
2. B
3. B
4. A
5. A
6. B
7. A
8. B
9. A
10. A

Bài 82

1. A
2. B
3. A

4. C
5. B
6. B
7. B
8. B
9. A
10. A

Bài 83

1. B
2. A
3. B
4. B
5. C
6. B
7. B
8. A
9. A
10. A

Bài 84

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A

Bài 85

1. A
2. B
3. C
4. B
5. A
6. A
7. B

8. B

9. B

10. B

Bài 86

1. A

2. B

3. B

4. B

5. B

6. A

7. C

8. B

9. A

10. A

Bài 87

1. A

2. B

3. A

4. B

5. A

6. B

7. B

8. A

9. A

10. B

Bài 88

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 89

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 90

1. A

2. B

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 91

1. A

2. B

3. B

4. B

5. A

6. A

7. B

8. B

9. B

10. A

Bài 92

1. A

2. A

3. B

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 93

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. board

7. book

8. C

9. 1-b, 2-a

10. bag

Bài 94

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 95

1. A

2. B

3. B

4. B

5. A

6. A

7. B

8. A

9. B

10. A

Bài 96

1. A

2. B

3. B

4. B

5. A

6. A

7. A

8. A

9. B

10. A

Bài 97

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 98

1. A

2. B

3. A

4. B

5. C

6. A

7. B

8. B

9. B

10. A

Bài 99

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 100

1. B

2. A

3. B

4. C

5. B

6. A

7. B

8. A

9. A

10. B

Bài 101

1. This is my classroom.

2. I have two books.

3. She likes milk.

4. A bird can fly.

5. He is my father.

6. These are my toys.

7. Where is the cat?
8. How old are you?
9. I like English.
10. I go to school.

Bài 102

1. What is your favourite colour?
2. How many dogs do you have?
3. Who is she?
4. Where is your book?
5. Can you swim?
6. How old is your sister?
7. What is this?
8. Who is your teacher?
9. What do you like?
10. Where are they?

Bài 103

1. B
2. C
3. A
4. B
5. A
6. B
7. B
8. A
9. A
10. A

Bài 104

1. A
2. A
3. A
4. B
5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 105

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 106

1. B

2. B

3. B

4. B

5. B

6. B

7. C

8. B

9. D

10. D

Bài 107

1. A

2. A

3. A

4. A

- 5. A
- 6. A
- 7. A
- 8. A
- 9. A
- 10. A

Bài 108

- 1. B
- 2. B
- 3. B
- 4. A
- 5. B
- 6. A
- 7. A
- 8. A
- 9. B
- 10. A

Bài 109

- 1. A
- 2. A
- 3. A
- 4. A
- 5. A
- 6. A
- 7. in
- 8. next to/on
- 9. C
- 10. C

Bài 110

- 1. A
- 2. A
- 3. A

4. A

5. A

6. B

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 111

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 112

1. B

2. B

3. A

4. B

5. A

6. B

7. A

8. B

9. A

10. B

Bài 113

1. A

2. B

3. B

4. A

5. A

6. A

7. A

8. B

9. A

10. B

Bài 114

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 115

1. 1 - c

2. 2 - d

3. 3 - a

4. 4 - b

5. 5 - e

6. 6 - f

7. 7 - g

8. 8 - h

9. 9 - i

10. 10 - j

Bài 116

1. A

2. B

3. B

4. B

5. A

6. B

7. A

8. B

9. B

10. A

Bài 117

1. B

2. B

3. B

4. C

5. A

6. B

7. A

8. A

9. B

10. A

Bài 118

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 119

1. A

2. B

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 120

1. B
2. A
3. B
4. A
5. B
6. A
7. B
8. A
9. B
10. B

Bài 121

1. A
2. B
3. A
4. B
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 122

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A

10. A

Bài 123

1. B

2. B

3. A

4. B

5. B

6. B

7. B

8. B

9. B

10. B

Bài 124

1. A

2. A

3. A

4. B

5. B

6. B

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 125

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 126

1. B

2. C

3. A

4. B

5. A

6. B

7. B

8. A

9. A

10. B

Bài 127

1. B

2. B

3. A

4. B

5. B

6. B

7. B

8. B

9. B

10. A

Bài 128

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 129

1. A (banana)

2. A (orange)

3. A (apple)

4. A (chair)

5. A (table)

6. A (map)

7. A (ruler)

8. A (school)

9. A (teacher)

10. A (doctor)

Bài 130

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 131

1. A

2. B

3. B

4. B

5. A

6. B

7. A

8. A

9. B

10. A

Bài 132

1. B

2. B

3. B

4. A

5. A

6. B

7. A

8. B

9. A

10. A

Bài 133

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 134

1. A

2. B

3. C

4. B

5. A

6. B

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 135

1. B

2. A

3. B

4. B

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. B

Bài 136

1. A

2. B

3. C

4. B

5. A

6. B

7. A

8. B

9. A

10. B

Bài 137

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 138

1. D

2. D

3. D

4. D

5. D

6. D

7. D

8. D

9. D

10. D

Bài 139

1. is

2. am

3. is

4. are

5. has

6. have

7. can

8. can't

9. is

10. are

Bài 140

1. A

2. A

3. A

4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 141

1. A
2. B
3. B
4. A
5. B
6. A
7. A
8. A
9. A
10. B

Bài 142

1. A
2. A
3. B
4. A
5. B
6. A
7. A
8. A
9. B
10. A

Bài 143

1. A
2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 144

1. A

2. A

3. C

4. B

5. A

6. B

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 145

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 146

1. A

2. A
3. A
4. A
5. A
6. A (bag)
7. A (hat)
8. A (fish)
9. B
10. B

Bài 147

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 148

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 149

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 150

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 151

1. A
2. B
3. B
4. C
5. C
6. B
7. B
8. A
9. B
10. A

Bài 152

1. A
2. B
3. B
4. A
5. A
6. B
7. B
8. A
9. B
10. A

Bài 153

1. A
2. B
3. A
4. B
5. A
6. A
7. B
8. A
9. A
10. A

Bài 154

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A

10. A

Bài 155

1. A

2. A

3. B

4. A

5. A

6. B

7. A

8. A

9. A

10. A

11. ☒ Đúng kiến thức tiếng Anh lớp 2

12. ☒ Không lỗi chính tả

13. ☒ Cấu trúc câu tự nhiên, phù hợp học sinh tiểu học

14. ☒ Bổ sung đủ các dạng IOE:

15. Reading

16. Cloze test

17. Spelling

18. Grammar

19. Vocabulary

20. Sentence correction

21. Question & Answer

Bài 156

1. A

2. B

3. C

4. A

5. B

6. A

7. B

8. A

9. A

10. A

Bài 157

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 158

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 159

1. A

2. B

3. B

4. A

5. B

6. B

7. A

8. B

9. A

10. B

Bài 160

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 161

1. A

2. B

3. B

4. B

5. A

6. B

7. A

8. A

9. A

10. B

Bài 162

1. B

2. A

3. A

4. B

5. A

6. B

7. A

8. B

9. A

10. A

Bài 163

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 164

1. B

2. B

3. C

4. B

5. B

6. B

7. B

8. B

9. B

10. B

Bài 165

1. A

2. A

3. B

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 166

1. cat
2. dog
3. book
4. pen
5. car
6. fish
7. apple
8. banana
9. school
10. teacher

Bài 167

1. book bag
2. hat
3. eyes
4. ears
5. board
6. table
7. chair
8. bedroom
9. family
10. father

Bài 168

1. 1 - b
2. 2 - a
3. 3 - c
4. 4 - d
5. 5 - e
6. 6 - f
7. 7 - g
8. 8 - h
9. 9 - i

10. 10 - j

Bài 169

1. 1 - c

2. 2 - d

3. 3 - a

4. 4 - b

5. 5 - e

6. 6 - f

7. 7 - g

8. 8 - h

9. 9 - i

10. 10 - j

Bài 170

1. A

2. B

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 171

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 172

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 173

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 174

1. A

2. B

3. A

4. B

5. B

6. A

7. A

8. B

9. A

10. A

Bài 175

1. A

2. B

3. A

4. A

5. B

6. A

7. A

8. A

9. B

10. A

Bài 176

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 177

1. B

2. B

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 178

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA

1. A
2. B
3. A
4. A
5. B
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 179

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 180

1. A
2. A
3. B
4. A
5. B
6. A
7. B
8. B
9. A
10. A

Bài 181

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 182

1. A
2. A
3. A
4. A
5. A
6. A
7. A
8. A
9. A
10. A

Bài 183

1. A
2. B
3. A
4. B
5. A
6. B
7. A
8. B
9. B

10. A

Bài 184

1. A

2. B

3. B

4. A

5. B

6. B

7. B

8. A

9. B

10. A

Bài 185

1. She is my teacher.

2. I have a dog.

3. My bag is blue.

4. Birds can fly.

5. She likes apples.

6. I read books.

7. I go to school.

8. This is my pencil.

9. These are my toys.

10. The cat is under the table.

Bài 186

1. What is your name?

2. How old are you?

3. Who is she?

4. Where is my book?

5. How many pencils do you have?

6. What colour is it?

7. Can you swim?

8. Where do you live?

9. Who is your teacher?

10. What do you like?

Bài 187

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 188

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

Bài 189

1. B

2. B

3. B

4. B

5. B

6. C

7. B

8. B

9. B

10. B

Bài 190

1. A

2. A

3. A

4. B

5. B

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 191

1. A

2. B

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. B

10. A

Bài 192

1. A

2. A

3. A

4. B

5. A

6. A

7. A

8. B

9. A

10. A

Bài 193

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 194

1. A

2. B

3. C

4. B

5. A

6. B

7. A

8. A

9. B

10. A

Bài 195

1. A

2. A

3. B

4. A

5. B

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 196

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 197

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 198

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 199

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 200

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 201

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 202

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. A

8. A

9. A

10. A

Bài 203

1. B

2. A

3. A

4. B

5. A

6. A

7. A

8. A

9. B

10. A

Bài 204

1. A

2. A

3. A

4. A

5. A

6. A

7. B

8. A

9. A

10. A

Bài 205

1. A



Anh Văn
Hội Việt Mỹ

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM

189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

2. A

3. A

4. A

5. A

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA